

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

TP. Lai Châu, năm 2024

ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam, tại Chương III, Điều 54 đã xác định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Điều 12 của Luật Đất đai năm 2024 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.”, theo đó tại Khoản 2, Điều 13 quy định về quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu về đất đai khi “Quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.”. Đồng thời Khoản 1, Điều 5 của Luật đất đai năm 2024 quy định Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng mục đích sử dụng đất”.

Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp tạo ra những điều kiện cần thiết phục vụ quản lý nhà nước về đất đai. Đây là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2024 (Khoản 6, Điều 20). Luật Đất đai 2024 dành toàn bộ Chương V “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” gồm 18 điều (từ Điều 60 đến Điều 77) đề cập về nội dung lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đai. Trong Chương V, tại Điều 67 về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện có nêu căn cứ lập KHSDĐ, tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong KHSDĐ cấp huyện và nội dung KHSDĐ hằng năm cấp huyện. Nhằm cụ thể hơn nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, tại Điều 21 về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện của Nghị định số 102/2014/NĐ-CP có quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều khoản về Điều 67, Điều 78, Điều 79, Điều 121, Điều 116 của Luật Đất đai năm 2024.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất đai năm 2025 có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện, là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời việc lập kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm sử dụng đất hiệu quả, giúp phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất theo quy hoạch sử dụng đất được chặt chẽ, sử dụng đất đúng mục đích, công khai, minh bạch, hợp lý; bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ tái định cư, an sinh xã hội.

Thành phố Lai Châu đã lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 29/05/2024.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, được sự chỉ đạo từ UBND tỉnh, hướng dẫn chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Lai Châu tổ chức thực hiện lập **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu”** nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/3/2022;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh; số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh; số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022; Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022; Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 20/5/2023; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết số 37/NQ-HĐHD ngày 11/9/2023; Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023;

- Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Quyết định 2326/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035;
- Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu 3, thành phố Lai Châu;
- Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu 1, thành phố Lai Châu;
- Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu;
- Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 29/05/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã San Thàng thành phố Lai Châu đến năm 2035;
- Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Sùng Phài thành phố Lai Châu đến năm 2035;
- Văn bản số 2680/STNMT-ĐDB ngày 10/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v tổng hợp danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện;
- Văn bản số 4585/UBND-TNMT ngày 17/10/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc tổng hợp danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn thành phố Lai Châu;
- Văn bản số 3140/UBND-TNMT ngày 30/8/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc giao nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm thành phố Lai Châu;
- Thông báo Kết luận cuộc họp ngày 06/12/2024 của đồng chí PCT UBND thành phố Lai Châu;
- Danh mục đầu tư công năm 2025 thành phố Lai Châu;
- Hồ sơ thống kê đất đai các xã, phường và thành phố năm 2023;
- Hồ sơ địa chính chính quy của các xã, phường;
- Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất; trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện

kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; nhu cầu sử dụng đất của cấp xã, cơ quan, đơn vị, sở ngành tỉnh, thành phố.

II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu

Tổng diện tích tự nhiên của thành phố năm 2024 là 9.687,99 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp 7.025,15 ha, chiếm 72,51% tổng diện tích.
- Diện tích đất phi nông nghiệp 1.238,63 ha, chiếm 12,79% tổng diện tích.
- Diện tích đất chưa sử dụng 1.424,21 ha, chiếm 14,70% tổng diện tích.

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		9.687,99	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.025,15	72,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.027,98	10,61
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,42	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.027,56	10,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.993,01	20,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	806,37	8,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.179,49	22,50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	882,94	9,11
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121,60	1,26
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	0,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.238,63	12,79
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	73,33	0,76
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	177,69	1,83
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,22	0,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,32	0,65
2.5	Đất an ninh	CAN	50,82	0,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,05	1,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,44	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	8,93	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,56	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,26	1,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,21	0,04
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	21,64	0,22
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	72,69	0,75
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,69	0,50
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03	0,02
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,98	0,23
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	481,38	4,969

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình giao thông	DGT	360,33	3,719
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	35,55	0,367
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,08	0,104
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,14	0,03
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,91	0,07
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,43	0,06
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,90	0,02
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,96	0,04
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	54,07	0,56
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,27	0,04
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	1,51	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,57	0,33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	78,66	0,81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,11	0,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.424,21	14,70
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	74,88	0,77
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.295,07	13,37
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	54,25	0,56

2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 29/5/2024. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt 6.869,21 ha, kết quả thực hiện 7.025,15 ha, còn 155,95 ha chưa thực hiện chiếm tỷ lệ 97,78%.

- Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt 1.431,53 ha, kết quả thực hiện 1.238,63 ha, còn lại 192,90 ha chưa thực hiện, chiếm tỷ lệ 86,52%.

- Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt 1.387,25 ha, kết quả thực hiện 1.424,21 ha, còn lại 36,96 ha chưa thực hiện, chiếm tỷ lệ 97,40%.

Bảng 02: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (*) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (**)(ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		9.687,99	9.687,99		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.869,21	7.025,15	-155,95	97,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.004,15	1.027,98	-23,82	97,68
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,42	0,42		100,00
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.003,61	1.027,56	-23,94	97,67
1.2	Đất trồng cây ren năm khác	HNK	1.929,34	1.993,01	-63,68	96,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	762,81	806,37	-43,55	94,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.178,52	2.179,49	-0,97	99,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	868,57	882,94	-14,37	98,37
1.6.1	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	656,78	656,78		100,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	111,84	121,60	-9,76	91,97
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,98	13,77	0,21	98,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.431,53	1.238,63	192,90	86,52
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	77,14	73,33	3,81	95,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	207,51	177,69	29,82	85,63
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,12	28,22	-0,10	99,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	71,25	63,32	7,93	88,87
2.5	Đất an ninh	CAN	51,76	50,82	0,94	98,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,20	166,05	0,15	99,91
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,85	13,44	1,41	90,50
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	8,93	8,93		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,64	18,56	0,08	99,57
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,58	99,26	5,32	94,92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,20	4,21	14,99	21,93
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		21,64	-21,64	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	60,13	72,69	-12,56	82,72
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,16	48,69	9,47	83,72
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,98	2,03	-0,05	97,53
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,98	21,98		100,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	606,07	481,38	124,69	79,43
-	Đất công trình giao thông	DGT	427,57	360,33	67,24	84,27
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	74,01	35,55	38,45	48,04
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		10,08	-10,08	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,14	3,14		100,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,21	6,91	3,30	67,69
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,49	5,43	5,06	51,75
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,02	1,90	0,12	94,06
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,96	3,96		100,00
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	74,67	54,07	20,60	72,41

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (*) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (**) (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,27	4,27		100,00
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	1,49	1,51	-0,02	98,67
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa ren; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,57	31,57	0,00	99,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	26,21	78,66	-52,45	33,32
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		9,11	-9,11	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.387,25	1.424,21	-36,96	97,40

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 29/5/2024;

(**): Chỉ tiêu sử dụng đất ước thực hiện đến 31/12/2024.

2.2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Bảng 03: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng CMD được duyệt năm 2024 (ha)	Diện tích đã CMD (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4) *100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	153,38	1,51	0,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,13	0,07	0,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	63,13	0,61	0,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,38	0,83	1,87
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,37		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,27		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,81		

* Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 153,38 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 1,51 ha, đạt 0,98%. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 22,13 ha, kết quả thực hiện 0,07 ha, đạt 0,32% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 63,13 ha, kết quả thực hiện 0,61 ha, đạt 0,97% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 44,38 ha, kết quả thực hiện 0,83 ha, đạt 1,87% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được

duyet là 14,37 ha, kết quả chưa thực hiện được.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 9,27 ha, kết quả chưa thực hiện được.

* Kết quả thực hiện chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 4,81 ha; kết quả chưa thực hiện được.

2.2.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 được duyệt là 120,61 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp; kết quả thực hiện 0,07 ha, đạt 0,06% so với kế hoạch được duyệt.

2.2.4. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 29/5/2024, có tổng số 144 công trình dự án với diện tích là 279,97 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 trên địa bàn thành phố Lai Châu như sau:

- Đã thực hiện được 05/144 công trình dự án, đạt 3,47% tổng số dự án được duyệt, cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư
1	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Sin Chải, xã Sùng Phài	DGT	0,44	0,24	0,20	Xã Sùng Phài	UBND xã
2	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải, và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 4.2, 450m2/hộ, 5.1, thành phố Lai Châu	DNL	0,10		0,10	P. Tân Phong, P. Đoàn Kết	Điện lực tỉnh
3	Giảm tổn thất điện năng cho các TBA có tỷ lệ TTDN>10%: Các TBA Pè Si Ngải, Nậm Há, Cấn Ma, Ta Pung, huyện Sìn Hồ; TBA CQT5.2 thành phố Lai Châu; TBA Cốc Pa, huyện Tam Đường; TBA Huổi Mẩn, huyện Nậm Nhùn	DNL	0,12		0,12	P. Quyết Tiến	Điện lực tỉnh
4	Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực thành phố năm 2024	DNL	0,14		0,14	Phường Tân Phong, Quyết Thắng, Đông Phong, xã Sùng Phài, xã San Thàng	Điện lực tỉnh
5	Trụ sở phường Đoàn Kết	TSC	0,99		0,99	P. Đoàn Kết	Ban QLDA

- Số công trình dự án đề xuất không chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 34/144 công trình, dự án với diện tích 67,48 ha. Chi tiết như sau:

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư
1	Nâng cấp tuyến đường Võ Văn Kiệt kéo dài thành phố Lai Châu	DGT	1,72	0,06	1,66	P. Đông Phong	Ban QLDA
2	Trường tiểu học Đoàn Kết (Hạng mục hoàn trả đường giao thông)	DGT	0,31		0,31	P Đoàn Kết	Ban QLDA
3	Khắc phục ngập úng dọc tuyến đường Đông Pao, bản Căng Đẳng, xã San Thàng	DTL	0,15		0,15	Xã San Thàng	Phòng Kinh tế
4	Kênh thoát nước tại trung tâm bản Lùng Than, xã San Thàng	DTL	0,05		0,05	Xã San Thàng	Phòng Kinh tế
5	Khắc phục, xử lý ngập úng tại bản Lùng Thàng, xã Sùng Phài	DTL	0,33		0,33	Xã Sùng Phài	Phòng Kinh tế
6	Kênh thủy lợi Cư Nhà La đến ngã ba Nông trường	DTL	0,66		0,66	xã Sùng Phài, P. Tân Phong	Phòng Kinh tế
7	Cống thoát nước từ khu dân cư số 1 ra suối Nậm Con Gin	DTL	0,10		0,10	P. Đông Phong	Phòng QLĐT
8	Trụ sở phường Quyết Tiến	TSC	0,70		0,70	P. Quyết Tiến	Ban QLDA
9	Trụ sở xã San Thàng (bổ sung diện tích)	TSC	0,04		0,04	Xã San Thàng	Ban QLDA
10	Cải tạo khu nuôi nhốt gia súc tập trung bản Gia Khâu 1	NKH	0,31		0,31	Xã Sùng Phài	Phòng Kinh tế
11	Khu đô thị thiên đường Mác ca tỉnh Lai Châu	ODT	22,91		22,91	Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Công ty Cổ phần Him Lam
12	Nâng cấp, sửa chữa kênh từ đường tránh chợ San Thàng đến bản Thành Công	DTL	1,06		1,06	Xã San Thàng	Ban QLDA
13	Nâng cấp kênh từ cầu Gia Khâu 2 đến kênh Lùng Thàng, xã Sùng Phài	DTL	1,61		1,61	Xã Sùng Phài	Ban QLDA
14	Cấp điện cho KDC sau TBA số 3, số 4, Hồng Thu Mông, nghĩa trang thành phố	DNL	0,04		0,04	Xã San Thàng	Điện lực tỉnh
15	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối	DNL	0,58		0,58	Xã San Thàng, P	Điện lực tỉnh

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư
	nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường năm 2021					Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong	
16	Dự án đường dây 220kV Phong thổ-Thân Uyên	DNL	1,72		1,72	xã Sùng Phài, xã San Thành	Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc
17	Dự án cấp điện cho các thôn, bản chưa có điện tỉnh Lai Châu	DNL	0,08		0,08	xã Sùng Phài	Điện lực tỉnh
18	Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4Đ	ODT	20,00	2,10	17,90	P. Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất
19	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (Giai đoạn 2) lô 2, lô 3	ODT	2,00		2,00	P. Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất
20	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (Giai đoạn 2) lô 4, lô 5	ODT	2,00		2,00	P. Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất
21	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	1,59		1,59	P. Đoàn Kết	Hộ gia đình cá nhân
22	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,63		0,63	P. Đông Phong	Hộ gia đình cá nhân
23	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,65		0,65	P. Quyết Thắng	Hộ gia đình cá nhân
24	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	1,93		1,93	P. Quyết Tiến	Hộ gia đình cá nhân
25	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	1,86		1,86	P. Tân Phong	Hộ gia đình cá nhân
26	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	0,41		0,41	Xã Sùng Phài	Hộ gia đình cá nhân
27	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục	ONT	1,27		1,27	Xã San Thành	Hộ gia đình cá nhân

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư
	đích của hộ gia đình, cá nhân)						
28	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,41		0,41	P. Quyết Thắng	Hộ gia đình, cá nhân
29	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,93		0,93	P. Quyết Tiến	Hộ gia đình, cá nhân
30	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,35		0,35	P. Đoàn Kết	Hộ gia đình, cá nhân
31	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,63		0,63	P. Tân Phong	Hộ gia đình, cá nhân
32	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,091		0,091	P. Đông Phong	Hộ gia đình, cá nhân
33	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	2,19		2,19	Xã San Thàng	Hộ gia đình, cá nhân
34	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	0,33		0,33	Xã Sùng Phài	Hộ gia đình, cá nhân
	Tổng		69,64	2,16	67,48		

- Số công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 105 công trình dự án với tổng diện tích 212,61 ha. Chi tiết như sau:

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
A	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KHSDD NĂM 2024		237,30	24,69	212,61				
1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai		59,49	6,58	52,91				
1.1	Đất giao thông		18,18	6,58	11,60				
1	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài-Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu)	DGT	18,18	6,58	11,60	Xã San Thàng, P. Đông Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 949/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1630/QĐ-BGTVT ngày 30/8/2019 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư Kết nối giao thông các tỉnh Miền núi phía Bắc do Ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong) làm thủ tục giao đất
1.2	Đất thủy lợi		9,42	0,00	9,42				
2	Hồ chứa nước Giang Ma, tỉnh Lai Châu	DTL	6,48		6,48	Xã San Thàng	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	Quyết định số 4948/QĐ-BNN-XD ngày 20/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Dự án Hồ chứa nước Giang Ma, tỉnh Lai Châu; Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh (6,48 ha; LUA 3,11 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
3	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	DTL	2,94		2,94	Xã San Thàng	Ban QLDA	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 14 trang 2 là 2,5; LUA 3,11); NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô,	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB); giao đất được một phần

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								địa điểm và số lượng dự án, công trình; NQ số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 Phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025	
1.3	Đất ở nông thôn		3,30	0,00	3,30				
4	Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu	ONT	3,30		3,30	xã Sùng Phài	Ban QLDA	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 2 trang 1 là 3,3); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB, đang thi công, chuẩn bị làm thủ tục giao đất)
1.4	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,64	0,00	17,64				
5	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu B, C)	DTT	13,11		13,11	Xã San Thàng	Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng & Công nghiệp	NQ số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 Của HĐND tỉnh Phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 về việc phê duyệt dự án Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (đang thực hiện)
6	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu A)	DTT	4,53		4,53	P. Tân Phong	Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng & Công nghiệp	NQ số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 Của HĐND tỉnh Phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất); tăng diện tích thêm 0,36 ha

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								01/10/2021 Về việc phê duyệt dự án Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu	
1.5	Đất an ninh	CAN	10,95	0,00	10,95				
7	Cơ sở làm việc Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động	CAN	10,95		10,95	Xã San Thàng	Công an tỉnh	NQ số 26/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 (biểu 2: mục VI, trang 3); NQ số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 Phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn NSNN dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất)
2	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;		173,58	18,11	155,47				
2.1	Xây dựng công trình quốc phòng (thuộc trường hợp tại Điều 78)		7,15	0,04	7,11				
8	Xây dựng trận địa SMPK 12,7mm trong khu vực phòng thủ thành phố Lai Châu	CQP	0,09	0,04	0,05	Xã San Thàng	Ban CHQS thành phố	Quyết định số 2562/QĐ-BCH ngày 10/10/2018 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt hồ sơ Thiết kế - Dự toán công trình: Trận địa súng máy phòng không 12,7 ly (Ký hiệu: TĐPK:LC-18)	Chuyển tiếp (Đã xong công tác thu hồi, GPMB; Đã thi công xong; thực hiện giao đất)
9	Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố	CQP	4,00		4,00	Xã San Thàng	Ban CHQS thành phố	Quyết định số 152/QĐ-BTL ngày 22/1/2021 của Bộ tư lệnh quân khu 2 về việc phê duyệt quy hoạch vị trí xây dựng căn cứ chiến đấu	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
10	Xây dựng khối chắn trong thao trường tổng hợp	CQP	3,00		3,00	xã Sùng Phài	Bộ CHQS tỉnh	Quyết định 392/QĐ-BTL ngày 15/5/2018 của Bộ Tư lệnh Quân khu 2; Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự	Chuyển tiếp (Đã xong công tác thu hồi, GPMB; Đã thi công xong; thực hiện

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								án đầu tư xây dựng công trình: Thao trường kỹ chiến thuật tổng hợp của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Lai Châu;	giao đất)
11	Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố (Bổ sung thêm 02 trận địa súng máy phòng không 12,7 mm thuộc khu căn cứ chiến đấu thành phố)	CQP	0,06		0,06	Xã San Thàng	Ban CHQS thành phố	Quyết định số 152/QĐ-BTL ngày 22/01/2021 của Bộ tư lệnh quân khu 2 về việc phê duyệt quy hoạch vị trí xây dựng căn cứ chiến đấu; Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND thành phố về việc phê duyệt dự toán xây dựng công trình: Trận địa súng máy phòng không 12,7 mm trong khu vực phòng thủ thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp (Đã xong công tác thu hồi, GPMB; Đã thi công xong; thực hiện giao đất)
2.2	<i>Xây dựng công trình an ninh (thuộc trường hợp tại Điều 78)</i>		<i>0,94</i>	<i>0,00</i>	<i>0,94</i>				
12	Trụ sở công an xã Sùng Phài	CAN	0,74		0,74	Xã Sùng Phài	Công an tỉnh	Công văn số 4554/CAT-PH10 ngày 7/9/2023 của công an tỉnh về việc bố trí xây dựng trụ sở làm việc công an xã; Công văn số 7110/CAT-PHC ngày 29/11/2024 của Công an tỉnh Lai Châu Tổng hợp danh mục các công trình dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất cấp huyện	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất)
13	Trụ sở công an phường Đông Phong	CAN	0,2		0,2	P. Đông Phong	Công an tỉnh	Công văn số 4554/CAT-PH10 ngày 7/9/2023 của công an tỉnh về việc bố trí xây dựng trụ sở làm việc công an xã; Công văn số 7110/CAT-PHC ngày 29/11/2024 của Công an tỉnh Lai Châu Tổng hợp danh mục các công trình dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất cấp huyện	Chuyển tiếp; thực hiện giao đất
2.3	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 1, Điều 79)</i>		<i>71,11</i>	<i>8,14</i>	<i>62,97</i>				

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
14	Đường nối các khu dân cư với vùng sản xuất, thành phố Lai Châu (Tuyến số 01, tuyến số 03 và tuyến nối QL4D đến nhà máy gạch tuylen cũ)	DGT	1,28	0,35	0,93	P. Đoàn Kết, Quyết Tiến, xã Sùng Phài	Ban QLDA	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (0,65); NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (mục 6 trang 1 là 0,28);	Chuyển tiếp (Đã thực hiện thu hồi, GPMB và thi công xong tuyến số 03 và tuyến nối QL4D đến nhà máy gạch tuylen cũ)
15	Đường Đinh Bộ Lĩnh (Trong đó đầu giá đất ở là 0,06)	DGT+ODT	11,73	2,24	9,49	P. Đông Phong, Tân Phong	Ban QLDA	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 10 trang 1 là 0,15); NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Mục 9 trang 1 là 9,92); NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 12 trang 2 là 1,4); QĐ số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB); giao đất được một phần
16	Nâng cấp cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Tả Xin Chải tới ngã ba Duy Phong	DGT	2,25		2,25	Xã San Thành, P Đông Phong	Ban QLDA	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 1 trang 7 là 1,2); NQ số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh (Mục 3 trang 4 là 1,05)	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất); dân hiến đất
17	Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So)	DGT	12,61	4,10	8,51	Xã San Thành	Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Giao Thông Tỉnh Lai Châu	Nghị quyết 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh (LUA 0,2 ha) (STT 1 mục VIII trang 2 biểu 2); Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh (8,51 ha; LUA 1,25 ha)	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
18	Tuyến đường từ QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài	DGT	9,22		9,22	Xã Sùng Phài, P Quyết Thắng, P.	Ban QLDA	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 11 trang 2 là 2,0); NQ số 65/NQ-HĐND	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Quyết Tiến		ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (7,22); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	
19	Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng (Trong đó: Đầu giá đất ở và cấp tái định cư là 2,07)	DGT + ODT	24,18		24,18	Các phường: Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	Ban QLDA	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 1 trang 5 là LUA 1,5); Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 12 trang 2 là 3,5; LUA 1,5); NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 (Mục 3 trang 1 là 6,57; LUA 0,5); NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (14,11; LUA 0,23); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
20	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Sáo Làn Than tới bản Màng	DGT	1,15	0,40	0,75	P. Quyết Thắng	Ban QLDA	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất); dân hiến đất
21	Đường ngõ xóm tổ 23 (Từ hộ ông Tạ Đức Hạnh)	DGT	0,03	0,02	0,01	P. Đông Phong	UBND phường	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 7 trang 1, 0,01)	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất)
22	Đường ngõ xóm 24 (từ NVH tổ 24)	DGT	0,05	0,02	0,03	P. Đông Phong	UBND phường	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 8 trang 1, 0,03)	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất)
23	Đường ngõ xóm Bản Tả Xin Chải (từ nhà Ông Mây đến nhà ông Luyến)	DGT	0,08	0,03	0,05	P. Đông Phong	UBND phường	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 9 trang 1, 0,05)	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
									giao đất)
24	Đường ngõ xóm tổ 23 (từ đường Trường Chinh)	DGT	0,07	0,03	0,04	P. Đông Phong	UBND phường	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 10 trang 1, 0,04)	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất)
25	Đường ngõ xóm Bán Tả Xin Chải (từ nhà Ông Vàng Văn Nam- nhà Vàng Văn Hồ)	DGT	0,11	0,10	0,01	P. Đông Phong	UBND phường	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 11 trang 2, 0,01)	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất)
26	Nâng cấp tuyến đường từ ngã năm Cư Nhà La đến khu đội 5 giao với Đại Lộ Lê Lợi	DGT	4,48		4,48	xã Sùng Phài; P.Tân Phong	Ban QLDA	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 13 trang 2 là 0,16); NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (4,32); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
27	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Tả Chải	DGT	0,35	0,25	0,10	Xã Sùng Phài	UBND xã	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 3 trang 1 là 0,1; LUA 0,01); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
28	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Suối Thầu	DGT	0,20	0,10	0,10	Xã Sùng Phài	UBND xã	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 4 trang 1 là 0,1); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục về đất đai)
29	Đường giao thông nội đồng bản Cư Nhà La, xã Sùng Phài	DGT	0,44	0,24	0,20	Xã Sùng Phài	UBND xã	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 5 trang 1 là 0,2; LUA 0,01); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô,	Chuyển tiếp (dân hiến đất, đã GPMB, đang thi công)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								địa điểm và số lượng dự án, công trình	
30	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km 26+250-Km26+800/QL4D, tỉnh Lai Châu	DGT	1,87		1,87	Xã Sùng Phài	Sở GTVT	NQ số 57/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh (0,56 ha; LUA 0,03 ha); Quyết định số 1369/QĐ-CĐBVN ngày 04/3/2024 của Cục đường bộ Việt Nam về việc phê duyệt Báo cáo KT-KT công trình: Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km26+250-Km26+800/QL4D, tỉnh Lai Châu; Văn bản số 459/UBND-KTN ngày 05/02/2024 về việc bố trí kinh phí để hỗ trợ giải phóng mặt bằng công trình Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km26+250-Km26+800, Quốc lộ 4D	Chuyển tiếp; điều chỉnh lại diện tích, loại đất lấy vào
31	Đường giao thông nội đồng bản Cấn Câu, xã Sùng Phài	DGT	0,30		0,30	Xã Sùng Phài	UBND xã	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 6 trang 1 là 0,3; LUA 0,02); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
32	Đường giao thông nội đồng bản Lùng Thàng, xã Sùng Phài	DGT	0,20		0,20	Xã Sùng Phài	UBND xã	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 8 trang 1 là 0,2; LUA 0,11); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
33	Đường giao thông nội đồng bản Cấn Đẳng, xã San Thàng	DGT	0,36	0,26	0,10	Xã San Thàng	UBND xã	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 9 trang 1 là 0,1; LUA 0,02); QĐ số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								năm 2022 của thành phố Lai Châu	
34	Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D (san gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu phía bắc QL4D thành phố Lai Châu)	DGT	0,15		0,15	P Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu (STT 1 trang 1 là 0,15)	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
2.4	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 3, Điều 79)		18,07	5,76	12,31				
35	Hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố	DCT	14,95	5,76	9,19	P. Đoàn Kết, Đông Phong, Tân Phong, Quyết Thắng, xã San Thàng	Ban QLDA	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 (Mục 10 trang 1 là 14,4); Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/8/2022 của HĐND thành phố Lai Châu về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023	Chuyển tiếp (Đã thu hồi, GPMB, đang thi công)
36	Hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu (giai đoạn II)	DCT	3,08		3,08	P. Quyết Thắng, P. Quyết Tiến	Ban QLDA	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện giao đất)
37	Khu dân cư số 1 giai đoạn II, thị xã Lai Châu (Hạng mục: Kênh thoát nước)	DCT	0,04		0,04	P Đông Phong	Ban QLDA	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 18 trang 2 là 0,04); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
2.5	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 4, Điều 79)		7,10	3,80	3,30				
38	Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu	DRA	7,10	3,80	3,30	Xã San Thàng	Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng & Công nghiệp	Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu V/v Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu;	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
2.6	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 5, Điều 79)</i>		2,75	0,00	2,75				
39	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Số 4.3, San Thành 2, Số 3, Số 4, Số 4.4, TĐC 1.1, và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Bản Đông, 4.2, Khu 2D, số 6 GDD1, Phan Lin, thành phố Lai Châu năm 2019	DNL	0,23		0,23	Các xã San Thành, Sùng Phài và các phường: Đoàn Kết, Tân Phong, Quyết Thắng, Đông Phong	Điện lực tỉnh	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 3 trang 7 là 0,23; LUA 0,05)	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
40	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 5.2, KDC số 1 MR, Quyết Thắng, Tả Làn Than, Phan Chu Hoa, thành phố Lai Châu	DNL	0,30		0,30	Xã San Thành, các P. Tân Phong, Đông Phong, Quyết Thắng	Điện lực tỉnh	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 4 trang 7 là 0,3; LUA 0,09)	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
41	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Lùng Than, Bản Đông 2, thành phố Lai Châu	DNL	0,14		0,14	Xã San Thành, P. Đông Phong	Điện lực tỉnh	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 5 trang 7 là 0,14; LUA 0,06)	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
42	Cải tạo và mở rộng phạm vi cấp điện các TBA Nùng Năng, số 4, số 3, số 6, số 7, số 7A, chợ Nậm Loong, nghĩa trang, Quyết Tiến, thành phố Lai Châu	DNL	0,25		0,25	Xã San Thành; các phường: Đoàn kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	Điện lực tỉnh	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 6 trang 7 là 0,25; LUA 0,06)	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
43	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bản Mới, Tả Sin Chải, TĐC1.1, KDC số 1 GĐ2, KDC số 2,	DNL	0,56		0,56	Xã San Thành, các phường: Đông Phong, Tân Phong,	Điện lực tỉnh	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 7 trang 8 là 0,56; LUA 0,11)	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	Lao Ty Phùng, Sùng Phài B, Lán Nhì Thành, Nùng Nàng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông, và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020					Đoàn Kết, Quyết Tiến			
44	Công trình: 474 Phong Thổ - Mường So	DNL	0,67		0,67	Xã Sùng Phài, các phường: Quyết Tiến, Quyết Thắng	Điện lực tỉnh	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 9 trang 8 là 0,67; LUA 0,24);	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
45	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 5A, TT thương mại, 2A MR, 6 GĐ1A, 8-10, thành phố Lai Châu	DNL	0,22		0,22	P. Tân Phong	Điện lực tỉnh	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 10 trang 8 là 0,22)	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
46	Chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 8A, Bản mới, Phan Lin, Chợ Nậm Loỏng, TĐC 1.1, Sùng Chô, Sùng Phài, Tả Sín Chải, bản Lùng Cù, bản Cu Ty	DNL	0,38		0,38	Xã San Thành, P. Quyết Tiến, P. Quyết Thắng, xã Sùng Phài	Điện lực tỉnh	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 10 trang 8 là 0,36); Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh (0,02 ha; LUA 0,01 ha)	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
2.7	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 7, Điều 79		0,12	0,00	0,12				
47	Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm viễn thông thành phố	DBV	0,11		0,11	P. Quyết Thắng	Viễn thông Lai Châu	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
48	Xây dựng trạm BTS thân thiện môi trường trên địa bàn Thành phố Lai Châu	DBV	0,006		0,006	P. Đông Phong, P. Tân Phong	Viễn thông Lai Châu	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
2.8	Các công trình, dự án thuộc		0,52	0,00	0,52				

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	<i>trường hợp tại Khoản 8, Điều 79</i>								
49	Xây dựng chợ Trung tâm Thành phố	DCH	0,52		0,52	P. Đoàn Kết	Trung tâm phát triển quỹ đất	QĐ 658/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu để quản lý, mở rộng chợ trung tâm thành phố Lai Châu tại phường Đoàn Kết	Chuyển tiếp
2.9	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 11, Điều 79</i>		18,60	0,10	18,50				
50	Khu lâm viên thành phố Lai Châu	DKV	18,60	0,10	18,50	P. Tân Phong	Ban QLDA	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (mục 12 trang 2 là 18,5); Tờ trình số 2890/TTr-UBND ngày 27/9/2023 của UBND thành phố Lai Châu về việc đề nghị cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, đang thi công)
2.10	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 14, Điều 79</i>		6,60	0,00	6,60				
51	Mở rộng khuôn viên Bảo tàng tỉnh	DVH	1,23		1,23	P. Tân Phong	Sở văn hóa	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 16 trang 2 là 0,58)	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất)
52	Nhà văn hóa các tổ dân phố 1;4;8;9;10;14;15;21	DVH	0,50		0,50	P. Tân Phong	UBND phường	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (hoàn thiện hồ sơ giao đất)
53	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc tiêu số - Dân tộc Giáy (bản San Thàng, thành phố Lai Châu)	DVH	2,80		2,80	xã San Thàng	Ban QLDA	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 1 trang 1 là 2,8; LUA 0,25); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
54	Nhà văn hóa bản Cẩng Đẳng (0,1); bản Lùng Than (0,07);	DVH	0,38		0,38	Xã San Thàng	UBND xã	Công văn 821/UBND ngày 20/10/2021 của UBND xã San Thàng	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	bản Phan Lìn (0,17); bản Chín Chu Chải (0,04)								giao đất)
55	Nhà văn hóa bản Sùng Chô	DVH	0,10		0,10	Xã Sùng Phài	UBND phường, xã	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 17 trang 2 là 0,1)	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
56	Nhà văn hóa tổ dân phố số 9	DVH	0,09	0,00	0,09	P. Quyết Thắng	UBND phường, xã	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh;	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
57	Nhà văn hóa bản Tả Xin Chải	DVH	0,05		0,05	P. Đông Phong	UBND phường	Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 05/5/2020 và QĐ số 804/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
58	Nhà văn hóa tổ dân phố số 22 (0,05); số 23 (0,05); số 24 (0,04); số 25 (0,05); số 26 (0,05)	DVH	0,24		0,24	P. Đông Phong	UBND phường	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
59	Nhà văn hóa tổ dân phố số 28	DVH	0,05		0,05	P. Đông Phong	UBND phường	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
60	Nhà văn hóa bản Hồi Lùng (0,04); bản Gia Khâu 2 (0,07); bản Sin Páo Chải (0,04); bản Cư Nhà La (0,2)	DVH	0,35		0,35	Xã Sùng Phài	UBND xã	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
61	Nhà văn hóa các tổ dân phố 2;3;5;6;7;10;11; Thành Lập	DVH	0,50		0,50	P. Đoàn Kết	UBND phường	NQ số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của HĐND tỉnh (TDP 11 là 0,03)	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
62	Nhà văn hóa tổ dân phố số 1, 2, 3, 5, 6, 8, 12	DVH	0,28		0,28	P Quyết Tiến	UBND phường	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
63	Nhà văn hóa bản Suối Thầu	DVH	0,03		0,03	Xã Sùng Phài	UBND xã	Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu về giao kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								tiêu Quốc gia	
2.11	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 15, Điều 79</i>		0,12	0,04	0,08				
64	Trạm y tế xã San Thành	DYT	0,12	0,04	0,08	xã San Thành	Ban QLDA	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 2 trang 7 là 0,08)	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong; đang làm thủ tục giao đất)
2.12	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 16, Điều 79</i>		8,27	0,23	8,04				
65	Trường Tiểu học Đoàn Kết	DGD	2,01		2,01	P. Đoàn Kết	Ban QLDA	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 5 trang 1 là 0,21); NQ số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh (Mục 5 trang 1 là 1,80)	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong; đang làm thủ tục giao đất)
66	Trường THCS Đông Phong	DGD	2,37		2,37	P. Đông Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 06/8/2022 của HĐND thành phố Lai Châu về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong) làm thủ tục giao đất
67	Trường THCS Quyết Tiến (nhà lớp học bộ môn)	DGD	2,23	0,23	2,00	P. Quyết Tiến	Ban QLDA	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 06/8/2022 của HĐND thành phố Lai Châu về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB, thi công xong)
68	Điểm trường Mầm non - Tiểu học bản Sùng Phài	DGD	0,30		0,30	Xã Sùng Phài	Ban QLDA	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 06/8/2022 của HĐND thành phố Lai Châu về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong)
69	Trường Tiểu học - THCS Sùng Phài	DGD	1,36		1,36	Xã Sùng Phài	Ban QLDA	NQ số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 16 trang 2 là 0,15); NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 4 trang	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								1 là 1,21); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	
2.13	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 27, Điều 79</i>		32,23	0,00	32,23				
70	Đấu giá và giao đất khu dân cư Bắc 4D	ODT	1,02		1,02	P Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất	Đất đã thu hồi	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
71	Cải tạo mặt bằng, đấu giá đất ở Trạm kiểm nghiệm công tơ	ODT	0,16		0,16	P. Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm do giảm nhu cầu sử dụng đất; giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý theo quy định	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
72	Phát triển quỹ đất để cấp TĐC và đấu giá QSD đất khu dân cư 2B, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	ODT	2,60		2,60	P. Đông Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu để thực hiện dự án	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
73	Khu trung tâm thương mại và nhà ở phường Đông Phong	ODT	1,74		1,74	P. Đông Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất tại địa bàn phường Đông Phong, thành phố Lai Châu; giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
74	Đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất (phát triển quỹ đất ở khu 9 - khu dân cư số 2 phường Tân Phong (bổ sung)	ODT	0,18		0,18	P Tân Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	QĐ phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật số 1363/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
75	Khu đất đường Nùng Nàng (chia lô 15 xuất đất ở dự kiến	ODT	0,024		0,024	P. Tân Phong	Trung tâm kỹ thuật	Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	bán đấu giá) cuối Đại lộ Lê Lợi						Tài nguyên		đất, đấu giá)
76	Các thửa đất còn lại dự án đường Nùng Nàng - Nậm Tăm (bám mặt tiền Đại lộ Lê Lợi)	ODT	0,053		0,053	P. Tân Phong	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
77	Giao đất ở	ODT	0,03		0,03	P. Đông Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
78	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn phường Quyết Thắng	ODT	1,17		1,17	Quyết Thắng	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
79	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn phường Quyết Tiến	ODT	1,07		1,07	P. Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
80	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn phường Đoàn Kết	ODT	0,34		0,34	P. Đoàn Kết	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
81	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn phường Tân Phong	ODT	1,48		1,48	P. Tân Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
82	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn phường Đông Phong	ODT	1,53		1,53	P. Đông Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
83	Khu đô thị trung tâm thương mại và nhà ở Lai Châu	ODT	3,48		3,48	P. Đoàn Kết	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
84	Giao đất ở	ODT	0,02		0,02	P. Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất	Đất đã thu hồi	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
85	Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D (lô 1, 2, 3, 4)	ODT	15,74		15,74	P. Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
86	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm)	ONT	0,08		0,08	Xã San Thàng	Trung tâm	QĐ số 1478/QĐ-UBND ngày	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	trường San Thàng 2)						phát triển quỹ đất	12/10/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất TP. Lai Châu quản lý	
87	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường mầm non Gia Khâu 2)	ONT	0,05		0,05	Xã Sùng Phài	Trung tâm phát triển quỹ đất	QĐ số 1478/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất TP. Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
88	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường tiểu học và THCS Nậm Loóng)	ONT	0,07		0,07	Xã Sùng Phài	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
89	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn xã San Thàng	ONT	0,65		0,65	Xã San Thàng	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
90	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn xã Sùng Phài	ONT	0,74		0,74	Xã Sùng Phài	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
3	Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai;		4,23	0,00	4,23				
3.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,23	0,00	4,23				
91	Đất thương mại, dịch vụ Tổ 5	TMD	0,56		0,56	P. Tân Phong	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
92	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (Thửa đất thuộc tổ 5 giáp	TMD	0,24		0,24	P. Tân Phong	Trung tâm kỹ thuật	Quyết định số 1364/QĐ-UBND ngày 16/9/2009 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	Ban quản lý công trình giao thông (khu nhà hàng, khách sạn)						Tài nguyên		đất, đấu giá)
93	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Lò Văn Hặc, đường Trần Văn Thọ (sau DN Quảng Ba)	TMD	0,65		0,65	P. Tân Phong	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
94	Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại tổ 9, phường Tân Phong	TMD	0,10		0,10	P. Tân Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	QĐ 1584/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất trên địa bàn phường Tân Phong; giao cho UBND thành phố Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
95	Khu đất thuộc tổ 9 (Giáp doanh nghiệp Bảo Ân)	TMD	0,11		0,11	P. Tân Phong	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
96	Khu đất phố thương mại (7 thửa) cùng dãy nhà hàng Hoa Việt	TMD	0,17		0,17	P. Tân Phong	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 30/6/2016; Quyết định số 821, 823, 824, 825/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
97	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Võ Nguyên Giáp)	TMD	1,20		1,20	P. Quyết Thắng	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
98	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (cạnh Điện lực thành phố)	TMD	0,17		0,17	P. Quyết Thắng	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
99	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Viện kiểm sát nhân dân tỉnh cũ)	TMD	0,26		0,26	P. Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp dư thừa không có nhu cầu sử dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
100	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở liên cơ quan các	TMD	0,22		0,22	P. Đoàn Kết	Trung tâm phát triển	Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	đơn vị sự nghiệp sở Tư Pháp, Thư viện tỉnh, TT phát hành sách)						quỹ đất	về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp dư thừa không có nhu cầu sử dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu	đất, đấu giá)
101	Đấu giá đất thương mại (Gần ngã tư đi Sin Hồ, UBND thành phố cũ)	TMD	0,16		0,16	P. Đoàn Kết	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
102	Đấu giá đất thương mại (Giáp đường Đặng Thai Mai, cạnh doanh nghiệp Tân Đức)	TMD	0,17		0,17	P. Đông Phong	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
103	Đấu giá đất thương mại dịch vụ bám trục đường Phan Bội Châu tại tổ 9, phường Tân Phong	TMD	0,1		0,1	P. Tân Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
104	Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại trục đường Trần Quốc Mạnh, tổ 9, phường Tân Phong	TMD	0,05		0,05	P. Tân Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
105	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở làm việc sở Tài chính cũ)	TMD	0,07		0,07	P. Đoàn Kết	Trung tâm phát triển quỹ đất	Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)

2.3. Đánh giá chung kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.3.1. Ưu điểm

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Lai Châu được xây dựng trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Lai Châu. Các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được đánh giá, phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có nguồn vốn, chủ trương đầu tư và tính khả thi cao để tính nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2024; phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố cơ bản đã đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 làm cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

2.3.2. Tồn tại

Một số công trình vẫn chưa được thực hiện phần lớn là do chưa được bố trí vốn đầu tư, chưa giải phóng được mặt bằng xong. Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Nhiều dự án đã thực hiện xong công tác thu hồi, GPMB, thi công xong; tuy nhiên chủ đầu tư chưa hoặc không hoàn thiện hồ sơ giao đất, dù UBND thành phố thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở.

2.3.3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của một số cơ quan, đơn vị chưa sát, bố trí nguồn vốn còn thiếu chủ động dẫn đến một số dự án được đăng ký lại không có kinh phí thực hiện, trong khi một số dự án không được đăng ký trước lại được bố trí nguồn vốn.

- Còn thiếu nguồn vốn đầu tư nên ảnh hưởng không nhỏ trong việc triển khai xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng... dẫn đến nhiều công trình quy hoạch bị kéo dài hoặc không được triển khai đúng thời gian, tiến độ.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được thực hiện giữa Luật đất đai năm 2013 và Luật Đất đai năm 2024 nên đã có những quy định đổi mới về việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quy định về phân loại đất tại Điều 9 của Luật Đất đai năm 2024 và tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một

số điều của Luật Đất đai, dẫn đến một số chỉ tiêu loại đất phải thay đổi như: đất chăn nuôi tập trung; đất ở tại đô thị; đất xây dựng cơ sở môi trường; đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có mặt nước chưa sử dụng;... Bên cạnh đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành Thông tư quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dẫn đến việc đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất gặp khó khăn, tạm thời đánh giá kết quả thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

Hiện nay, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu chưa được Chính phủ phê duyệt, do đó chưa có căn cứ để xác định chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.

3.2. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 thành phố Lai Châu như sau:

Tổng diện tích tự nhiên là 9.687,99 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp là 6.906,52 ha chiếm 71,29% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 1.401,35 ha chiếm 14,46% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng là 1.380,12 ha chiếm 14,25% tổng diện tích đất tự nhiên.

Bảng 04: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 thành phố Lai Châu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024		Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		9.687,99	100,00	9.687,99		
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.025,15	72,51	6.906,52	71,29	-118,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.027,98	10,61	1.006,29	10,39	-21,69
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,42	0,00	0,42	0,00	
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.027,56	10,61	1.005,87	10,16	-21,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.993,01	20,57	1.943,00	20,06	-50,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	806,37	8,32	763,46	7,88	-42,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.179,49	22,50	2.179,49	22,50	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024		Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	882,94	9,11	881,69	9,10	-1,25
1.6.1	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	656,78	6,78	656,78	6,78	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121,60	1,26	113,67	1,17	-7,93
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	0,14	18,93	0,20	5,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.238,63	12,79	1.401,35	14,46	162,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	73,33	0,76	75,34	0,78	2,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	177,69	1,83	196,46	2,03	18,77
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,22	0,29	26,62	0,27	-1,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,32	0,65	70,19	0,72	6,87
2.5	Đất an ninh	CAN	50,82	0,52	51,96	0,54	1,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,05	1,71	188,05	1,94	22,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,44	0,14	14,63	0,15	1,19
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	8,93	0,09	8,93	0,09	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,56	0,19	18,26	0,19	-0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,26	1,02	105,03	1,08	5,77
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,21	0,04	19,56	0,20	15,35
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	21,64	0,22	21,64	0,22	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	72,69	0,75	85,22	0,88	12,53
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,69	0,50	52,49	0,54	3,80
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03	0,02	3,28	0,03	1,25
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,98	0,23	29,46	0,30	7,48
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	481,38	4,969	585,53	6,04	104,15
-	Đất công trình giao thông	DGT	360,33	3,719	422,97	4,37	62,64
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	35,55	0,367	38,41	0,40	2,86
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,08	0,104	27,76	0,29	17,68
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,14	0,03	3,14	0,03	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,91	0,07	10,21	0,11	3,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024		Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,43	0,06	8,26	0,09	2,83
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,90	0,02	2,02	0,02	0,12
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,96	0,04	3,96	0,04	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	54,07	0,56	68,80	0,71	14,73
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,27	0,04	4,27	0,04	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,51	0,02	1,49	0,02	-0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,57	0,33	31,57	0,33	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	78,66	0,81	75,53	0,78	-3,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,11	0,09	9,11	0,09	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.424,21	14,70	1.380,12	14,25	-44,09
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	74,88	0,77	51,40	0,53	-23,48
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.295,07	13,37	1.274,46	13,16	-20,61
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	54,25	0,56	54,25	0,56	

(Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 08/CH kèm theo)

3.2.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố là 7.025,15 ha. Đến năm 2025 diện tích đất nông nghiệp là 6.906,52 ha giảm 118,63 ha so với năm 2024.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất nông nghiệp là 6.906,52 ha, chiếm 71,29% diện tích đất tự nhiên.

Chi tiết biến động các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

* Đất trồng lúa:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 1.006,29 ha, giảm 21,69 ha so với năm 2024.

- Giảm 21,69 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 2,30 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,25 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,40 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 2,82 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,17 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,01 ha; Đất công trình giao thông 7,57 ha; Đất công trình thủy lợi 3,55 ha; Đất công trình cấp

nước, thoát nước 4,00 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,62 ha. Diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển sang quy hoạch một số dự án như sau: Hồ chứa nước Giang Ma; Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ ...

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất trồng lúa là 1.006,29 ha, chiếm 10,39% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 1.943,00 ha, giảm 50,01 ha so với năm 2024.

- Giảm 50,01 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 2,09 ha; Đất ở tại nông thôn 0,95 ha; Đất ở tại đô thị 2,70 ha; Đất quốc phòng 1,22 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,20 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,81 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 5,47 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,13 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,69 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,78 ha; Đất công trình giao thông 20,86 ha; Đất công trình thủy lợi 4,17 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 1,41 ha; Đất công trình xử lý chất thải 2,70 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1,31 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,92 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.943,00 ha, chiếm 20,06% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất trồng cây lâu năm**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 763,46 ha, giảm 42,91 ha so với năm 2024.

- Giảm 42,91 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 0,77 ha; Đất ở tại nông thôn 1,45 ha; Đất ở tại đô thị 4,43 ha; Đất quốc phòng 0,27 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,29 ha; Đất công trình giao thông 24,05 ha; Đất công trình thủy lợi 1,50 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 1,00 ha; Đất công trình xử lý chất thải 0,60 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,50 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 5,00 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm là 763,46 ha, chiếm 7,88% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất rừng phòng hộ:**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 2.179,49 ha, không biến động so với năm 2024.

*** Đất rừng sản xuất:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 881,69

ha, giảm 1,25 ha so với năm 2024.

- Giảm 1,25 ha do chuyển sang các loại đất: Đất quốc phòng 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,10 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,26 ha; Đất công trình giao thông 0,30 ha; Đất công trình thủy lợi 0,15 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,40 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất rừng sản xuất là 881,69 ha, chiếm 9,10% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 113,67 ha, giảm 7,93 ha so với năm 2024.

- Giảm 7,93 ha do chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,23 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,96 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 2,40 ha; Đất công trình giao thông 2,51 ha; Đất công trình thủy lợi 0,08 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 1,75 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 113,67 ha, chiếm 1,17% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất nông nghiệp khác:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 13,77 ha, tăng 5,16 ha so với năm 2024.

Tăng 5,16 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 2,30 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 2,09 ha, Đất trồng cây lâu năm 0,77 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất nông nghiệp khác là 18,93 ha, chiếm 0,20% diện tích đất tự nhiên.

3.2.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố là 1.238,63 ha. Đến năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp tăng 162,72 ha so với năm 2024.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp là 1.401,35 ha, chiếm 14,46% diện tích đất tự nhiên.

Chi tiết biến động các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

*** Đất ở tại nông thôn**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 70,58 ha, thực tăng 2,01 ha so với năm 2024.

+ Giảm 2,75 ha do chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,22 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,09 ha; Đất công trình giao thông 0,92 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,33 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,06 ha.

+ Tăng 4,76 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 0,95 ha; Đất trồng cây lâu năm 1,45 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha; Đất công trình giao thông 0,30 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,30 ha; Đất chưa sử dụng 1,51 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn là 75,34 ha, chiếm 0,78% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất ở tại đô thị**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 172,71 ha, thực tăng 28,77 ha so với năm 2024.

- Giảm 4,98 ha do chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,40 ha; Đất công trình giao thông 3,14 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,90 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,19 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,35 ha.

- Tăng 23,75 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 2,70 ha; Đất trồng cây lâu năm 4,43 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,87 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1,29 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,16 ha; Đất công trình giao thông 1,22 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,90 ha; Đất chưa sử dụng 11,96 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất ở tại đô thị là 196,46 ha, chiếm 2,03% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 26,62 ha, giảm 1,60 ha so với năm 2024.

- Giảm 1,60 ha do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn 0,05 ha; Đất ở đô thị 0,22 ha; Đất an ninh 0,36 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,19 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,08 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,55 ha; Đất công trình giao thông 0,05 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,10 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,62 ha, chiếm 0,27% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất quốc phòng:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 63,08 ha, thực tăng 6,87 ha so với năm 2024.

- Đất quốc phòng giảm 0,24 ha do chuyển sang đất công trình giao thông để thực hiện dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài-Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu); Nâng cấp cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Tả Xin Chải tới ngã ba Duy Phong;

- Đất quốc phòng tăng 7,11 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 1,22 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,27 ha; Đất rừng sản xuất 0,04 ha; Đất bằng chưa sử dụng 5,58 ha để thực hiện các dự án: Xây dựng trận địa SMPK 12,7mm trong khu vực phòng thủ thành phố Lai Châu; Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố; Xây dựng khối chắn trong thao trường tổng hợp; Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố (Bổ sung thêm 02 trận địa súng máy phòng không 12,7 mm tại xã San Thành thuộc khu căn cứ chiến đấu thành phố).

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất quốc phòng là 70,19 ha chiếm 0,72% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất an ninh:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 50,82 ha tăng 1,14 ha so với năm 2024.

Đất an ninh tăng 1,14 ha được lấy từ các loại đất: Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,38 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha; Đất chưa sử dụng 0,20 ha để thực hiện các dự án Trụ sở công an phường Đông Phong; Trụ sở công an xã Sùng Phài và dự án Cơ sở làm việc Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động...

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất an ninh là 51,96 ha, chiếm 0,54% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 158,19 ha, thực tăng 22,01 ha so với năm 2024. Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 188,05 ha, chiếm 1,94% diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 9,98 ha, thực tăng 1,19 ha so với năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 3,46 ha do chuyển sang các loại đất: Đất công trình giao thông 0,01 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,10 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 3,35 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 4,65 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,25 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1,20 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,05 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,23 ha; Đất giao thông 0,10 ha; Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,08 ha; Đất ở tại nông thôn 0,10 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,19 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,12 ha; Đất công trình giao thông 0,10 ha; Đất tín ngưỡng 0,02 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,80 ha; Đất chưa sử dụng 1,59 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 14,63 ha,

chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở xã hội:*

Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội năm 2025 là 8,93 ha, không biến động so với năm 2024.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 18,18 ha, thực giảm 0,30 ha so với năm 2024.

+ Diện tích giảm 0,38 ha do chuyển sang đất an ninh (để thực hiện dự án xây dựng trụ sở công an xã Sùng Phài).

+ Diện tích tăng 0,08 ha được lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 18,26 ha, chiếm 0,19% diện tích đất tự nhiên

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 97,39 ha, thực tăng 5,77 ha so với năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 1,88 ha do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn 0,20 ha; Đất ở tại đô thị 0,87 ha; Đất an ninh 0,20 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,12 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,03 ha; Đất công trình giao thông 0,46 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 7,64 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,40 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1,81 ha; Đất trồng cây lâu năm 3,29 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,96 ha; Đất ở tại nông thôn 0,03 ha; Đất ở tại đô thị 0,40 ha; Đất công trình giao thông 0,33 ha; Đất công trình thủy lợi 0,05 ha; Đất chưa sử dụng 0,37 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 105,03 ha, chiếm 1,08% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 1,92 ha, thực tăng 15,35 ha so với năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 2,29 ha do chuyển sang đất ở đô thị 1,29 ha; Đất công trình giao thông 0,50 ha; Đất công trình thủy lợi 0,20 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,30 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 17,64 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 2,82 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 5,47 ha; Đất rừng sản xuất 0,10 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 2,40 ha; Đất ở tại nông thôn 1,22 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha; Đất công trình giao thông 0,21 ha; Đất công trình thủy lợi 0,46 ha; Đất chưa sử dụng 4,93 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 19,56 ha, chiếm 0,20% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 21,64 ha, không biến động so với năm 2024.

* ***Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*** kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 85,22 ha tăng 12,53 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

- Đất thương mại dịch vụ:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 46,92 ha, thực tăng 3,80 ha so với năm 2024.

+ Đất thương mại dịch vụ giảm 1,77 ha do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại đô thị 0,16 ha; Đất công trình giao thông 0,16 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1,45 ha.

+ Đất thương mại dịch vụ tăng 5,56 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,55 ha; Đất bằng chưa sử dụng 4,88 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất thương mại dịch vụ là 52,49 ha, chiếm 0,54% diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 1,98 ha, thực tăng 1,25 ha so với năm 2024.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,05 ha do chuyển sang đất công trình giao thông 0,05 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 1,30 ha do được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,17 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,69 ha; Đất rừng sản xuất 0,26 ha; Đất chưa sử dụng 0,18 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 3,28 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch 21,98 ha, tăng 7,48 ha so với năm 2024.

+ Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,01 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,78 ha; Đất ở tại nông thôn 0,09 ha; Đất công trình giao thông 0,02 ha; Đất chưa sử dụng 6,58 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 29,46 ha, chiếm 0,30% diện tích đất tự nhiên, tăng 7,48 ha so với năm 2024.

* ***Đất sử dụng vào mục đích công cộng***

Diện tích đất Đất sử dụng vào mục đích công cộng đến năm 2025 là 585,53 ha, chiếm 6,04%, thực tăng 104,15 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

- *Đất công trình giao thông:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 357,13 ha, thực tăng 62,64 ha so với năm 2024.

+ Đất giao thông giảm 3,20 ha do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn 0,30 ha; Đất ở tại đô thị 1,22 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,33 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,21 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,02 ha; Đất công trình thủy lợi 0,03 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,79 ha; Đất công trình năng lượng 0,17 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha;

+ Đất giao thông tăng 65,84 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 7,57 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 20,86 ha; Đất trồng cây lâu năm 24,05 ha; Đất rừng sản xuất 0,30 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 2,51 ha; Đất ở tại nông thôn 0,92 ha; Đất ở tại đô thị 3,14 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; Đất quốc phòng 0,24 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,46 ha; Đất cơ sở thể dục thể thao 0,50 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,16 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha; Đất công trình thủy lợi 0,58 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,07 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,03 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,21 ha; Đất chưa sử dụng 4,13 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất công trình giao thông là 427,97 ha, chiếm 4,37% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất công trình thủy lợi*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 28,67 ha, thực tăng 2,86 ha so với năm 2024.

+ Đất thủy lợi giảm 6,88 ha do chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,46 ha; Đất công trình giao thông 0,58 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 5,78 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha.

+ Tăng 9,74 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 3,55 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 3,59 ha; Đất trồng cây lâu năm 1,00 ha; Đất rừng sản xuất 0,15 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha; Đất công trình giao thông 0,03 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 1,32 ha; Đất chưa sử dụng 0,02 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất thủy lợi là 38,41 ha, chiếm 0,40% diện tích đất tự nhiên.

* Đất tôn giáo

Diện tích đất tôn giáo năm 2025 là 4,27 ha, không biến động so với năm 2024.

3.2.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.380,12 ha giảm 44,09 ha so với năm 2024, do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn 1,51 ha; Đất ở tại đô thị 11,96 ha; Đất quốc phòng 5,58 ha; Đất an ninh 0,20 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 6,89 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,59 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,37 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 4,93 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 11,64 ha; Đất thương mại, dịch vụ 4,88 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,18 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 6,58 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 6,31 ha; Đất công trình giao thông 4,13 ha; Đất công trình thủy lợi 0,02 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,71 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01 ha; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,11 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1,33 ha.

3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025

* Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp năm 2025 là 118,63 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 19,39 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 42,14 ha;
- Đất rừng sản xuất: 1,25 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 7,93 ha,

* Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 5,51 ha.

(Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 09/CH kèm theo)

3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 là 44,09 ha. Trong đó chuyển sang đất phi nông nghiệp là 44,09 ha, gồm:

Đất phi nông nghiệp	:	44,09 ha
Đất ở tại nông thôn	:	1,51 ha
Đất ở tại đô thị	:	11,96 ha
Đất quốc phòng	:	5,58 ha
Đất an ninh	:	0,20 ha
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	:	6,89 ha

Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	1,59 ha
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,37 ha
Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	4,93 ha
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	:	11,64 ha
Đất thương mại, dịch vụ	:	4,88 ha
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,18 ha
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	:	6,58 ha
Đất sử dụng vào mục đích công cộng	:	6,31 ha
Đất công trình giao thông	:	4,13 ha
Đất công trình thủy lợi	:	0,02 ha
Đất công trình cấp nước, thoát nước	:	0,71 ha
Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	:	0,01 ha
Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	:	0,11 ha
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	1,33 ha

(Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 11/CH kèm theo)

3.5. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2025

Tổng cộng có 128 công trình dự án với diện tích là 237,45 ha, trong đó:

- Có 105 công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2024 sang thực hiện năm 2025
- Số công trình dự án đăng ký mới trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 23 công trình dự án với tổng diện tích 24,84 ha.

(Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2025 chi tiết tại Biểu 14/CH kèm theo)

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường phổ biến Luật bảo vệ môi trường; tổ chức các chương trình, kế hoạch hành động nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, từ đó phát triển ý thức, thói quen và hành vi ứng xử có trách nhiệm đối với môi trường, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện các biện pháp chống ô nhiễm môi trường đất, nâng cao độ phì của đất, khôi phục mặt bằng sử dụng đất.

- Quản lý, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên rừng hiện có, tranh thủ các nguồn vốn dự án để phát triển lâm nghiệp, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Cân đối, bố trí kinh phí đảm bảo cho việc triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

- Thực hiện tốt việc sử dụng các loại thuế, phí, lệ phí về sử dụng nguồn tài nguyên đất đai của thành phố để tái đầu tư thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai trên địa bàn thành phố.

- Nâng cao năng lực của cán bộ, công chức hoạt động trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường đặc biệt các cán bộ trực tiếp phụ trách nội dung liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Công bố rộng rãi kế hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các xã, phường cần tiến nghiêm túc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về đất đai; quản lý chặt chẽ và thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

4.4. Các giải pháp khác

- Ban hành quy định về chế độ cung cấp thông tin, công bố, công khai quy hoạch theo tính chất của từng loại quy hoạch, đảm bảo tính minh bạch trong công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu trong quy hoạch, kế hoạch.

- Tiếp tục rà soát, cải cách hành chính, đặc biệt là thủ tục hành chính trong việc thu hút đầu tư. Xây dựng cơ chế ưu tiên, ưu đãi đối với các nhà đầu tư có sử dụng nhiều lao động, chú trọng đến bảo vệ môi trường sinh thái, môi trường đất.

- Chính sách bảo vệ có hiệu quả quỹ đất nông nghiệp, hạn chế việc lấy đất quy hoạch trồng lúa ổn định để sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp; chính sách khuyến khích tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khai thác đất chưa sử dụng để sử dụng vào các mục đích khác.

- Một trong các điều kiện quan trọng, quyết định đến sự tăng trưởng và chuyển cơ cấu nền kinh tế cũng như đảm bảo việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất đã đề ra trong năm 2025 là cần phải có đủ nguồn vốn để thực hiện.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Kết quả Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Lai Châu như sau: Tổng diện tích tự nhiên là 9.687,99 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp là 6.906,52 ha chiếm 71,29% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất phi nông nghiệp 1.401,35 ha chiếm 14,46% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất chưa sử dụng là 1.380,12 ha chiếm 14,25% tổng diện tích đất tự nhiên.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên của thành phố, vừa đáp ứng được mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

5.2. Kiến nghị

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu tạo điều kiện bố trí, hỗ trợ nguồn vốn thực hiện công trình, dự án trọng điểm; xem xét lựa chọn nhà đầu tư có đủ năng lực thực hiện các dự án nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tốt tiềm năng lợi thế, nâng cao hiệu quả sử dụng đất của thành phố.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành chức năng của tỉnh Lai Châu sớm xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng năm 2025 của thành phố để có căn cứ tổ chức thực hiện nhằm tăng cường công tác quản lý và sử dụng đất đúng pháp luật đất đai và hiệu quả hơn./.

BIỂU 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Quyết Thắng	Tân Phong	Quyết Tiến	Đoàn Kết	Đông Phong	Sùng Phài	San Thàng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		9.687,99	250,30	579,01	342,41	203,12	468,97	5.400,74	2.443,45
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.025,15	175,56	243,21	257,89	109,88	241,31	4.321,96	1.675,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.027,98	37,85	14,18	8,59	6,50	48,93	465,34	446,59
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	0,42							0,42
1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	1.027,56	37,85	14,18	8,59	6,50	48,93	465,34	446,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.993,01	88,86	104,64	109,92	34,74	107,08	950,61	597,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	806,37	10,01	93,26	43,25	15,07	54,67	359,93	230,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.179,49	31,19		90,94	29,44	0,44	1.862,29	165,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	882,94		27,29	0,63	22,77	10,49	679,75	142,01
1.6.1	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	656,78				7,63		596,11	53,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121,60	2,74	3,62	3,26	1,37	18,63	4,03	87,95
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	4,91	0,22	1,28		1,06		6,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.238,63	64,65	320,58	80,47	82,36	206,12	230,29	254,17
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	73,33						40,56	32,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	177,69	16,89	61,56	23,70	27,81	47,63		0,11
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,22	0,41	14,31	7,37	1,79	1,18	2,49	0,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,32	2,68	5,63	6,29	0,05	19,15	27,86	1,67
2.5	Đất an ninh	CAN	50,82	0,31	12,93	2,63	0,32	3,80		30,83
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,05	17,52	29,49	7,05	11,45	31,80	46,89	21,84
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,44	0,39	9,99	0,37	1,33	0,37	0,50	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	8,93							8,93
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,56	0,94	0,13	0,17	2,12	11,73	0,58	2,88
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,26	13,48	8,49	3,69	4,17	14,10	45,81	9,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,21		1,92		2,29			
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	21,64	2,71	8,96	2,82	1,54	5,60		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	72,69	1,17	25,08	2,00	6,39	10,89	21,20	5,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Quyết Thắng	Tân Phong	Quyết Tiến	Đoàn Kết	Đông Phong	Sùng Phài	San Thàng
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,69	1,17	24,41	2,00	6,18	9,88		5,05
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03		0,67		0,21		1,15	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,98					1,01	20,05	0,91
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	481,38	23,90	137,75	30,01	28,96	89,42	76,26	95,09
-	Đất công trình giao thông	DGT	360,33	20,49	88,56	27,90	25,61	69,20	67,67	60,90
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	35,55	0,36	1,48	0,34	0,21	3,61	4,88	24,67
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,08	2,71	1,91	1,53	0,66	2,75	0,25	0,27
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,14						3,14	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,91							6,91
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,43	0,02	2,04	0,17	0,54	1,93	0,29	0,43
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,90	0,03	1,59		0,18		0,03	0,07
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,96	0,29	0,77		0,48	1,07		1,35
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	54,07		41,41	0,06	1,27	10,85		0,48
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,27		4,27					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,51				1,46			0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,57	1,51			2,42		6,24	21,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	78,66		26,21				8,80	43,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,11	0,27	3,34	1,42	1,72	2,25		0,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.424,21	10,09	15,22	4,06	10,88	21,54	848,49	513,93
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	74,88	5,94	5,28	0,36	3,43	13,79	0,49	45,59
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.295,07	4,15	9,94	3,50	5,99	4,52	801,03	465,95
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	54,25			0,19	1,46	3,22	46,98	2,39

Biểu 02/CH

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		9.687,99	9.687,99		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.869,21	7.025,15	-155,95	97,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.004,15	1.027,98	-23,82	97,68
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,42	0,42		100,00
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.003,61	1.027,56	-23,94	97,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.929,34	1.993,01	-63,68	96,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	762,81	806,37	-43,55	94,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.178,52	2.179,49	-0,97	99,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	868,57	882,94	-14,37	98,37
1.6.1	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	656,78	656,78		100,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	111,84	121,60	-9,76	91,97
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,98	13,77	0,21	98,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.431,53	1.238,63	192,90	86,52
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	77,14	73,33	3,81	95,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	207,51	177,69	29,82	85,63
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,12	28,22	-0,10	99,63
2.4	Đất quốc phòng	CQP	71,25	63,32	7,93	88,87
2.5	Đất an ninh	CAN	51,76	50,82	0,94	98,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,20	166,05	0,15	99,91
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,85	13,44	1,41	90,50
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	8,93	8,93		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,64	18,56	0,08	99,57
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,58	99,26	5,32	94,92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,20	4,21	14,99	21,93
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		21,64	-21,64	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	60,13	72,69	-12,56	82,72
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,16	48,69	9,47	83,72
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,98	2,03	-0,05	97,53
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,98	21,98		100,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	606,07	481,38	124,69	79,43
-	Đất công trình giao thông	DGT	427,57	360,33	67,24	84,27
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	74,01	35,55	38,45	48,04
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		10,08	-10,08	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,14	3,14		100,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,21	6,91	3,30	67,69
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,49	5,43	5,06	51,75
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,02	1,90	0,12	94,25
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,96	3,96		100,00
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	74,67	54,07	20,60	72,41
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,27	4,27		100,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,49	1,51	-0,02	98,67
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,57	31,57	0,00	99,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	26,21	78,66	-52,45	33,32
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		9,11	-9,11	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.387,25	1.424,21	-36,96	97,40

Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU

DVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Quyết Thắng	Tân Phong	Quyết Tiến	Đoàn Kết	Đông Phong	Sùng Phài	San Thàng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	118,63	9,47	8,76	24,37	11,52	12,54	12,61	39,36
	Trong đó									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,39	2,16	1,06	0,84	2,00	1,50	1,16	10,67
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	42,14	3,41	6,07	14,15	4,70	4,15	4,59	5,07
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,25		0,10	0,20	0,20		0,10	0,65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,93	0,05	0,45		0,33	1,96	0,22	4,92
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		5,51	0,07		2,08	2,51		0,72	0,13
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,51	0,07		2,08	2,51		0,72	0,13

Biểu 11/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU

DVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Quyết Thắng	Tân Phong	Quyết Tiến	Đoàn Kết	Đông Phong	Sùng Phài	San Thàng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44,09	3,81	9,86	3,43	3,17	7,57	9,66	6,59
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,51						0,74	0,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11,96	1,73	1,74	2,93	1,34	4,22		
2.3	Đất quốc phòng	CQP	5,58						1,78	3,80
2.4	Đất an ninh	CAN	0,20					0,20		
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,89		5,00		0,31	0,25		1,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,59		1,30			0,19		0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,37				0,31	0,06		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,93		3,70					1,23
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,64	1,37	1,98		0,16	1,37	6,58	0,18
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,88	1,37	1,98		0,16	1,37		
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,18							0,18
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,58						6,58	
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6,31	0,71	1,14	0,50	1,36	1,53	0,56	0,51
-	Đất công trình giao thông	DGT	4,13	0,10		0,20	1,36	1,42	0,56	0,49
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,02							0,02
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,71	0,50		0,10		0,11		
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01		0,01					
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11	0,11						
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,33		1,13	0,20				

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)		(7)		
A	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ KHSDD NĂM 2024		237,30	237,30	24,69	212,61				
1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai		59,49	59,49	6,58	52,91				
1.1	Đất giao thông		18,18	18,18	6,58	11,60				
1	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài-Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu)	DGT	18,18	18,18	6,58	11,60	LUA (1,05); HNK (1,77); CLN (1,4); NTS (0,2); CQP (0,04); ONT (0,4); ODT (0,8); DGT (5,92); DNL (0,01); DKV (0,01)	Xã San Thàng, P. Đông Phong	Quyết định số 949/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1630/QĐ-BGTVT ngày 30/8/2019 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư Kết nối giao thông các tỉnh Miền núi phía Bắc do Ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong) làm thủ tục giao đất
1.2	Đất thủy lợi		9,42	9,42	0,00	9,42				
2	Hồ chứa nước Giang Ma, tỉnh Lai Châu	DTL	6,48	6,48		6,48	LUK (3,11); BHK (2,49); CLN (0,5); NTS (0,08); RSX (0,15); DGT (0,03); DTL (0,08); MNC (0,02); CSD (0,02)	Xã San Thàng	Quyết định số 4948/QĐ-BNN-XD ngày 20/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Dự án Hồ chứa nước Giang Ma, tỉnh Lai Châu; Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh (6,48 ha; LUA 3,11 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
3	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	DTL	2,94	2,94		2,94	LUA (0,44); HNK (0,7); CLN (0,5); MNC (1,3)	Xã San Thàng	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 14 trang 2 là 2,5; LUA 3,11); NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình; NQ số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 Phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB); giao đất được một phần
1.3	Đất ở nông thôn		3,30	3,30	0,00	3,30				
4	Bổ trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu	ONT	3,30	3,30		3,30	CLN (0,70); HNK (1,88); ONT (0,12); DGT (0,3); MNC (0,3)	xã Sùng Phài	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 2 trang 1 là 3,3); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB, đang thi công, chuẩn bị làm thủ tục giao đất)
1.4	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,64	17,64	0,00	17,64				
5	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu B, C)	DTT	13,11	13,11		13,11	LUA (2,82); HNK (4,74); NTS (2,4); ONT (1,22); DGT (0,21); DTL (0,46); DGD (0,03); CSD (1,23)	Xã San Thàng	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 Của HĐND tỉnh Phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 về việc phê duyệt dự án Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (đang thực hiện)
6	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu A)	DTT	4,53	4,53		4,53	RSX (0,10); CSD (3,7); HNK (0,73)	P. Tân Phong	NQ số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 Của HĐND tỉnh Phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 Về việc phê duyệt dự án Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất); tăng diện tích thêm 0,36 ha
1.5	Đất an ninh	CAN	10,95	10,95	0,00	10,95				
7	Cơ sở làm việc Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động	CAN	10,95	10,95		10,95		Xã San Thàng	NQ số 26/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 (biểu 2: mục VI, trang 3); NQ số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 Phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất)

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
2	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;		173,58	173,58	18,11	155,47				
2.1	<i>Xây dựng công trình quốc phòng (thuộc trường hợp tại Điều 78)</i>		7,15	7,15	0,04	7,11				
8	Xây dựng trận địa SMPK 12,7mm trong khu vực phòng thủ thành phố Lai Châu	CQP	0,09	0,09	0,04	0,05	CLN (0,01); RSX (0,04)	Xã San Thàng	Quyết định số 2562/QĐ-BCH ngày 10/10/2018 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt hồ sơ Thiết kế - Dự toán công trình: Trận địa súng máy phòng không 12,7 ly (Ký hiệu: TĐPK.LC-18)	Chuyển tiếp (Đã xong công tác thu hồi, GPMB; Đã thi công xong; thực hiện giao đất)
9	Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố	CQP	4,00	4,00		4,00	CLN (0,2); CSD (3,8)	Xã San Thàng	Quyết định số 152/QĐ-BTL ngày 22/1/2021 của Bộ tư lệnh quân khu 2 về việc phê duyệt quy hoạch vị trí xây dựng căn cứ chiến đấu	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
10	Xây dựng khối chắn trong thao trường tổng hợp	CQP	3,00	3,00		3,00	HNK (1,22); CSD (1,78)	xã Sùng Phài	Quyết định 392/QĐ-BTL ngày 15/5/2018 của Bộ Tư lệnh Quân khu 2; Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình: Thao trường kỹ chiến thuật tổng hợp của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Lai Châu;	Chuyển tiếp (Đã xong công tác thu hồi, GPMB; Đã thi công xong; thực hiện giao đất)
11	Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố (Bổ sung thêm 02 trận địa súng máy phòng không 12,7 mm thuộc khu căn cứ chiến đấu thành phố)	CQP	0,06	0,06		0,06	CLN	Xã San Thàng	Quyết định số 152/QĐ-BTL ngày 22/01/2021 của Bộ tư lệnh quân khu 2 về việc phê duyệt quy hoạch vị trí xây dựng căn cứ chiến đấu; Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND thành phố về việc phê duyệt dự toán xây dựng công trình: Trận địa súng máy phòng không 12,7 mm trong khu vực phòng thủ thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp (Đã xong công tác thu hồi, GPMB; Đã thi công xong; thực hiện giao đất)
2.2	<i>Xây dựng công trình an ninh (thuộc trường hợp tại Điều 78)</i>		0,94	0,94	0,00	0,94				
12	Trụ sở công an xã Sùng Phài	CAN	0,74	0,74		0,74	DYT (0,38 ha); TSC (0,36 ha)	Xã Sùng Phài	Công văn số 4554/CAT-PH10 ngày 7/9/2023 của công an tỉnh về việc bố trí xây dựng trụ sở làm việc công an xã; Công văn số 7110/CAT-PHC ngày 29/11/2024 của Công an tỉnh Lai Châu Tổng hợp danh mục các công trình dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất cấp huyện	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất)
13	Trụ sở công an phường Đông Phong	CAN	0,20	0,2		0,2	CSD	P. Đông Phong	Công văn số 4554/CAT-PH10 ngày 7/9/2023 của công an tỉnh về việc bố trí xây dựng trụ sở làm việc công an xã; Công văn số 7110/CAT-PHC ngày 29/11/2024 của Công an tỉnh Lai Châu Tổng hợp danh mục các công trình dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất cấp huyện	Chuyển tiếp; thực hiện giao đất
2.3	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 1, Điều 79)</i>		71,11	71,11	8,14	62,97				
14	Đường nối các khu dân cư với vùng sản xuất, thành phố Lai Châu (Tuyến số 01, tuyến số 03 và tuyến nối QL4D đến nhà máy gạch tuylen cũ)	DGT	1,28	1,28	0,35	0,93	ONT (0,11), HNK(0,43, ODT (0,19), DGT(0,44), DTL(0,07); CSD (0,04)	P. Đoàn Kết, Quyết Tiến, xã Sùng Phài	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (0,65); NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (mục 6 trang 1 là 0,28);	Chuyển tiếp (Đã thực hiện thu hồi, GPMB và thi công xong tuyến số 03 và tuyến nối QL4D đến nhà máy gạch tuylen cũ)
15	Đường Đình Bộ Lĩnh (Trong đó đầu giá đất ở là 0,06 ha)	DGT+ODT	11,73	11,73	2,24	9,49	HNK (1,72); CLN (5,05); NTS (1,45); ODT (0,51); DGT (2,47); DTL (0,21)	P. Đông Phong, Tân Phong	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 10 trang 1 là 0,15); NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Mục 9 trang 1 là 9,92); NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 12 trang 2 là 1,4); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB); giao đất được một phần

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
16	Nâng cấp cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Tả Xin Chải tới ngã ba Duy Phong	DGT	2,25	2,25		2,25	LUA (0,66); HNK (0,47); CLN (0,08); NTS (0,11); CQP (0,2); TMD (0,03); ONT (0,11); ODT (0,4); DGT (0,1); DTL (0,02); DVH (0,01); DGD (0,03); CSD (0,03)	Xã San Thàng, P. Đông Phong	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 1 trang 7 là 1,2); NQ số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh (Mục 3 trang 4 là 1,05)	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất); dẫn hiện đất
17	Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So)	DGT	12,61	12,61	4,10	8,51	LUA (1,25); HNK (1,53); CLN (0,3); NTS (0,2); RSX (0,2); TMD (0,005); ONT (0,2); DGT (4,1); DTL (0,11); DGD (0,005); MNC (0,19); BCS (0,42); NTD (0,002)	Xã San Thàng	Nghị quyết 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh (LUA 0,2 ha) (STT 1 mục VIII trang 2 biểu 2); Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh (8,51 ha; LUA 1,25 ha)	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
18	Tuyến đường từ QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài	DGT	9,22	9,22		9,22	LUA (0,70); HNK (2,58); CLN (5,0); RSX (0,1); NTS (0,02); ONT (0,06); ODT (0,02); MNC (0,02); DGT (0,6); DNL (0,02); DTL (0,04); CSD (0,06)	Xã Sùng Phài, P. Quyết Thắng, P. Quyết Tiến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 11 trang 2 là 2,0); NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (7,22); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
19	Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng (Trong đó: Đầu giá đất ở và cấp tái định cư là 2,07 ha)	DGT + ODT	24,18	24,18		24,18	LUA (3,73); HNK (8,9); CLN (7,67); NTS (0,33); TMD (0,12); ODT (0,64); TSC (0,05); DGT (0,47); DTL (0,63); DGD (0,62); CSD (1,02)	Các phường: Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 1 trang 5 là LUA 1,5); Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 12 trang 2 là 3,5; LUA 1,5); NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 (Mục 3 trang 1 là 6,5; LUA 0,5); NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (14,1; LUA 0,23); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
20	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Sáo Lán Than tới bản Máng	DGT	1,15	1,15	0,40	0,75	HNK (0,05); CLN (0,05); ODT (0,05); DGT (0,9); CSD (0,1)	P. Quyết Thắng	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất); dẫn hiện đất
21	Đường ngõ xóm tổ 23 (Từ hộ ông Ta Đức Hạnh)	DGT	0,03	0,03	0,02	0,01	CLN	P. Đông Phong	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 7 trang 1, 0,01)	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất)
22	Đường ngõ xóm 24 (từ NVH tổ 24)	DGT	0,05	0,05	0,02	0,03	HNK	P. Đông Phong	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 8 trang 1, 0,03)	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất)
23	Đường ngõ xóm Bản Tả Xin Chải (từ nhà Ông Máy đến nhà ông Luyến)	DGT	0,08	0,08	0,03	0,05	LUA (0,01); HNK (0,02); ODT (0,02)	P. Đông Phong	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 9 trang 1, 0,05)	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất)
24	Đường ngõ xóm tổ 23 (từ đường Trường Chinh)	DGT	0,07	0,07	0,03	0,04	CLN (0,06); ODT (0,01)	P. Đông Phong	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 10 trang 1, 0,04)	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất)
25	Đường ngõ xóm Bản Tả Xin Chải (từ nhà Ông Vàng Văn Nam- nhà Vàng Văn Hồ)	DGT	0,11	0,11	0,10	0,01	ODT	P. Đông Phong	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 11 trang 2, 0,01)	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục giao đất)
26	Nâng cấp tuyến đường từ ngã năm Cư Nhà La đến khu đội 5 giao với Đại Lộ Lê Lợi	DGT	4,48	4,48		4,48	HNK (0,4); CLN (2,00); NTS (0,20); ONT (0,10); ODT (0,20); DTL (0,11); DGT (1,20); SKC (0,05); DGD (0,02); BCS (0,04); DCS (0,16)	xã Sùng Phài; P. Tân Phong	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 13 trang 2 là 0,16); NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (4,32); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
27	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Tả Chải	DGT	0,35	0,35	0,25	0,10	LUA(0,01); CLN (0,05); ONT (0,02); CSD (0,02); DGT (0,20), DTL (0,05)	Xã Sùng Phài	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 3 trang 1 là 0,1; LUA 0,01); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
28	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Suối Thầu	DGT	0,20	0,20	0,10	0,10	HNK (0,06); CLN (0,04); DGT (0,1)	Xã Sùng Phài	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 4 trang 1 là 0,1); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện thủ tục về đất đai)
29	Đường giao thông nội đồng bản Cừ Nhà La, xã Sùng Phài	DGT	0,44	0,44	0,24	0,20	LUA(0,01); CLN (0,18); ONT (0,01); DGT (0,24)	Xã Sùng Phài	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 5 trang 1 là 0,2; LUA 0,01); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (dân hiến đất, đã GPMB, đang thi công)
30	Xử lý điểm đen tại nạn giao thông đoạn Km 26+250-Km26+800/QL4D, tỉnh Lai Châu	DGT	1,87	1,87		1,87	HNK (0,06); DGT (1,61); DTL (0,04); ONT (0,02); CSD (0,14)	Xã Sùng Phài	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 6 trang 1 là 0,3; LUA 0,02); Quyết định số 1369/QĐ-CĐBVN ngày 04/3/2024 của Cục đường bộ Việt Nam về việc phê duyệt Báo cáo KT-KT công trình: Xử lý điểm đen tại nạn giao thông đoạn Km26+250-Km26+800/QL4D, tỉnh Lai Châu; Văn bản số 459/UBND-ĐT ngày 05/02/2024 về việc phê duyệt Báo cáo KT-KT công trình: Xử lý điểm đen tại nạn giao thông đoạn Km26+250-Km26+800/QL4D, tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp; điều chỉnh lại diện tích, loại đất lấy vào
31	Đường giao thông nội đồng bản Cấn Cầu, xã Sùng Phài	DGT	0,30	0,30		0,30	LUA(0,02); HNK (0,14); CLN (0,04); CSD (0,10)	Xã Sùng Phài	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 6 trang 1 là 0,3; LUA 0,02); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
32	Đường giao thông nội đồng bản Lùng Thàng, xã Sùng Phài	DGT	0,20	0,20		0,20	LUA(0,11); HNK (0,05); CSD (0,04)	Xã Sùng Phài	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 8 trang 1 là 0,2; LUA 0,11); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
33	Đường giao thông nội đồng bản Cắng Đẳng, xã San Thàng	DGT	0,36	0,36	0,26	0,10	LUA(0,02); HNK (0,03); CLN (0,03); CSD (0,02); DGT (0,26)	Xã San Thàng	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 9 trang 1 là 0,1; LUA 0,02); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
34	Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D (san gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu phía bắc QL4D thành phố Lai Châu)	DGT	0,15	0,15		0,15	ODT(0,08); CLN (0,07)	P Quyết Tiến	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu (STT 1 trang 1 là 0,15)	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
2.4	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 3, Điều 79)		18,07	18,07	5,76	12,31				
35	Hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố	DCT	14,95	14,95	5,76	9,19	LUA (3,9); HNK (1,0); CLN (0,5); NTS (1,7); ONT (0,33); ODT (0,77); DGT (0,49); MNC (0,5); DTL (5,76)	P. Đoàn Kết, Đông Phong, Tân Phong, Quyết Thắng, xã San Thàng	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 (Mục 10 trang 1 là 14,4); Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/8/2022 của HĐND thành phố Lai Châu về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023	Chuyển tiếp (Đã thu hồi, GPMB, đang thi công)
36	Hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu (giai đoạn II)	DCT	3,08	3,08		3,08	LUA (0,10); HNK (0,40); CLN (0,50); NTS (0,05); ODT (0,13); TSC (0,10); DVH (0,10); DTL (0,90); DGT (0,30); CSD (0,50)	P. Quyết Thắng, P. Quyết Tiến	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp (đã thi công xong, thực hiện giao đất)
37	Khu dân cư số 1 giai đoạn II, thị xã Lai Châu (Hạng mục: Kênh thoát nước)	DCT	0,04	0,04		0,04	CSD (0,01); DTL (0,02); HNK(0,01)	P Đông Phong	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 18 trang 2 là 0,04); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
2.5	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 4, Điều 79)		7,10	7,10	3,80	3,30				
38	Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu	DRA	7,10	7,10	3,80	3,30	HNK (2,7); CLN (0,6); DRA (3,8)	Xã San Thàng	Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu V/v Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu;	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
2.6	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 5, Điều 79)		2,75	2,75	0,00	2,75				
39	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Số 4.3, San Thàng 2, Số 3, Số 4, Số 4.4, TĐC 1.1, và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Bàn Đông, 4.2, Khu 2D, số 6 GDD1, Phan Lin, thành phố Lai Châu năm 2019	DNL	0,23	0,23		0,23	LUA (0,05); HNK (0,06); CLN (0,06); ONT (0,02); ODT (0,04)	Các xã San Thàng, Sùng Phài và các phường: Đoàn Kết, Tân Phong, Quyết Thắng, Đông Phong	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 3 trang 7 là 0,23; LUA 0,05)	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
40	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 5.2, KDC số 1 MR, Quyết Thắng, Tà Lán Than, Phan Chu Hoa, thành phố Lai Châu	DNL	0,30	0,30		0,30	LUA (0,09); HNK (0,16); CLN (0,05)	Xã San Thàng, các P. Tân Phong, Đông Phong, Quyết Thắng	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 4 trang 7 là 0,3; LUA 0,09)	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
41	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Lũng Than, Bàn Đông 2, thành phố Lai Châu	DNL	0,14	0,14		0,14	LUA (0,06); HNK (0,06); CLN (0,02)	Xã San Thàng, P. Đông Phong	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 5 trang 7 là 0,14; LUA 0,06)	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
42	Cải tạo và mở rộng phạm vi cấp điện các TBA Nùng Năng, số 4, số 3, số 6, số 7, số 7A, chợ Năm Loong, nghĩa trang, Quyết Tiến, thành phố Lai Châu	DNL	0,25	0,25		0,25	LUA (0,06); HNK (0,14); CLN (0,05)	Xã San Thàng; các phường: Đông kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 6 trang 7 là 0,25; LUA 0,06)	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
43	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bán Mới, Tà Sin Chải, TĐC1.1, KDC số 1 GD2, KDC số 2, Lao Ty Phùng, Sùng Phải B, Lán Nhi Thàng, Nùng Năng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông, và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020	DNL	0,56	0,56		0,56	LUA (0,11); HNK (0,35); CLN (0,10)	Xã San Thàng, các phường: Đông Phong, Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Tiến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 7 trang 8 là 0,56; LUA 0,11)	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
44	Công trình: 474 Phong Thổ - Mường So	DNL	0,67	0,67		0,67	LUA (0,24); HNK (0,30); CLN (0,13)	Xã Sùng Phải, các phường: Quyết Tiến, Quyết Thắng	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 9 trang 8 là 0,	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
45	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 5A, TT thương mại, 2A MR, 6 GD1A, 8-10, thành phố Lai Châu	DNL	0,22	0,22		0,22	HNK (0,05); CLN (0,03); ODT (0,09); DGT (0,05)	P. Tân Phong	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 10 trang 8 là 0,22)	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
46	Chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 8A, Bán mới, Phan Lin, Chợ Năm Loong, TĐC 1.1, Sùng Chồ, Sùng Phải, Tà Sin Chải, bán Lũng Cù, bán Cu Ty	DNL	0,38	0,38		0,38	LUA (0,01); HNK (0,15); CLN (0,04); ONT (0,04); ODT (0,04); DGT (0,10)	Xã San Thàng, P. Quyết Tiến, P. Quyết Thắng, xã Sùng Phải	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 10 trang 8 là 0,36); Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh (0,02 ha; LUA 0,01 ha)	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
2.7	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 7, Điều 79</i>		<i>0,12</i>	<i>0,12</i>	<i>0,00</i>	<i>0,12</i>				
47	Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm viễn thông thành phố	DBV	0,11	0,11		0,11	CSD	P. Quyết Thắng	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
48	Xây dựng trạm BTS thân thiện môi trường trên địa bàn Thành phố Lai Châu	DBV	0,01	0,006		0,006	DKV (0,003); DGT (0,003)	P. Đông Phong, P. Tân Phong	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
2.8	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 8, Điều 79</i>		<i>0,52</i>	<i>0,52</i>	<i>0,00</i>	<i>0,52</i>				
49	Xây dựng chợ Trung tâm Thành phố	DCH	0,52	0,52		0,52	DCH	P. Đoàn Kết	QĐ 658/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu để quản lý, mở rộng chợ trung tâm thành phố Lai Châu tại phường Đoàn Kết	Chuyển tiếp
2.9	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 11, Điều 79</i>		<i>18,60</i>	<i>18,60</i>	<i>0,10</i>	<i>18,50</i>				
50	Khu lâm viên thành phố Lai Châu	DKV	18,60	18,60	0,10	18,50	HNK (0,04); CLN (2,0); TMD (1,45); ODT (0,35); DGT (0,03); DTL (0,01); DVH (3,35); DKV (10,24); CSD (1,13)	P. Tân Phong	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (mục 12 trang 2 là 18,5); Tờ trình số 2890/TT-UBND ngày 27/9/2023 của UBND thành phố Lai Châu về việc đề nghị cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, đang thi công)
2.10	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 14, Điều 79</i>		<i>6,60</i>	<i>6,60</i>	<i>0,00</i>	<i>6,60</i>				
51	Mở rộng khuôn viên Bảo tàng tỉnh	DVH	1,23	1,23		1,23	CSD	P. Tân Phong	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 16 trang 2 là 0,58)	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất)

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
52	Nhà văn hóa các tổ dân phố 1;4;8;9;10;14;15;21	DVH	0,50	0,50		0,50	DVH	P. Tân Phong	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (hoàn thiện hồ sơ giao đất)
53	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc tiêu số - Dân tộc Giáy (bản San Thàng, thành phố Lai Châu)	DVH	2,80	2,80		2,80	LUA (0,25); HNK (1,20); NTS (0,23); ONT (0,1); DGT (0,1); MNC (0,8); TIN (0,02); CSD (0,1)	xã San Thàng	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 1 trang 1 là 2,8; LUA 0,25); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
54	Nhà văn hóa bản Cánh Đăng (0,1); bản Lùng Than (0,07); bản Phan Lin (0,17); bản Chín Chu Chải (0,04)	DVH	0,38	0,38		0,38	DVH	Xã San Thàng	Công văn 821/UBND ngày 20/10/2021 của UBND xã San Thàng	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
55	Nhà văn hóa bản Sùng Chô	DVH	0,10	0,10		0,10	TSC	Xã Sùng Phài	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 17 trang 2 là 0,1)	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
56	Nhà văn hóa tổ dân phố số 9	DVH	0,09	0,09	0,00	0,09	TSC	P. Quyết Thắng	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh;	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
57	Nhà văn hóa bản Tả Xin Chải	DVH	0,05	0,05		0,05	DGD	P. Đông Phong	Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 05/5/2020 và QĐ số 804/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
58	Nhà văn hóa tổ dân phố số 22 (0,05); số 23 (0,05); số 24 (0,04); số 25 (0,05); số 26 (0,05)	DVH	0,24	0,24		0,24	DVH	P. Đông Phong	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
59	Nhà văn hóa tổ dân phố số 28	DVH	0,05	0,05		0,05	CSD	P. Đông Phong	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
60	Nhà văn hóa bản Hồi Lùng (0,04); bản Gia Khâu 2 (0,07); bản Sin Páo Chải (0,04); bản Cư Nhà La (0,2)	DVH	0,35	0,35		0,35	DVH	Xã Sùng Phài	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
61	Nhà văn hóa các tổ dân phố 2;3;5;6;7;10;11; Thành Lập	DVH	0,50	0,50		0,50	DVH	P. Đoàn Kết	NQ số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của HĐND tỉnh (TDP 11 là 0,03)	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
62	Nhà văn hóa tổ dân phố số 1, 2, 3, 5, 6, 8, 12	DVH	0,28	0,28		0,28	DVH	P Quyết Tiến	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
63	Nhà văn hóa bản Suối Thầu	DVH	0,03	0,03		0,03	DGD	Xã Sùng Phài	Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu về giao kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu Quốc gia	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
2.11	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 15, Điều 79		0,12	0,12	0,04	0,08				
64	Trạm y tế xã San Thàng	DYT	0,12	0,12	0,04	0,08	TSC (0,08)	xã San Thàng	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 2 trang 7 là 0,08)	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong; đang làm thủ tục giao đất)
2.12	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 16, Điều 79		8,27	8,27	0,23	8,04				
65	Trường Tiểu học Đoàn Kết	DGD	2,01	2,01		2,01	HNK (0,42); CLN (0,95); ODT (0,13); DGT (0,2); CSD (0,31)	P. Đoàn Kết	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 5 trang 1 là 0,21); NQ số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh (Mục 5 trang 1 là 1,80)	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong; đang làm thủ tục giao đất)

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
66	Trường THCS Đông Phong	DGD	2,37	2,37		2,37	LUA (0,4); HNK (0,83); NTS (0,96); ODT (0,07); DTL (0,05); CSD (0,06)	P. Đông Phong	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/8/2022 của HĐND thành phố Lai Châu về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong) làm thủ tục giao đất
67	Trường THCS Quyết Tiến (nhà lớp học bộ môn)	DGD	2,23	2,23	0,23	2,00	HNK (0,2); CLN (1,5); ODT (0,2); DGT (0,1); DGD (0,23)	P. Quyết Tiến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/8/2022 của HĐND thành phố Lai Châu về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB, thi công xong)
68	Điểm trường Mầm non - Tiểu học bản Sùng Phài	DGD	0,30	0,30		0,30	HNK (0,30)	Xã Sùng Phài	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/8/2022 của HĐND thành phố Lai Châu về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong)
69	Trường Tiểu học - THCS Sùng Phài	DGD	1,36	1,36		1,36	HNK (0,06); CLN (0,18); DGT (0,03); ONT (0,03); DGD (1,06)	Xã Sùng Phài	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 16 trang 2 là 0,15); NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 4 trang 1 là 1,21); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong)
2.13	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 27, Điều 79		32,23	32,23	0,00	32,23				
70	Đấu giá và giao đất khu dân cư Bắc 4D	ODT	1,02	1,02		1,02	CSD	P. Quyết Tiến	Đất đã thu hồi	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
71	Cải tạo mặt bằng, đấu giá đất ở Trạm kiểm nghiệm công tơ	ODT	0,16	0,16		0,16	TMD	P. Quyết Tiến	Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm do giảm nhu cầu sử dụng đất; giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý theo quy định	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
72	Phát triển quỹ đất để cấp TĐC và đấu giá QSD đất khu dân cư 2B, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	ODT	2,60	2,60		2,60	CSD	P. Đông Phong	Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu để thực hiện dự án	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
73	Khu trung tâm thương mại và nhà ở phường Đông Phong	ODT	1,74	1,74		1,74	CSD	P. Đông Phong	Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất tại địa bàn phường Đông Phong, thành phố Lai Châu; giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
74	Đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất (phát triển quỹ đất ở khu 9 - khu dân cư số 2 phường Tân Phong (bổ sung)	ODT	0,18	0,18		0,18	CSD	P. Tân Phong	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật số 1363/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
75	Khu đất đường Nùng Nàng (chia lô 15 xuất đất ở dự kiến bán đấu giá) cuối Đại lộ Lê Lợi	ODT	0,02	0,024		0,024	CSD	P. Tân Phong	Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
76	Các thửa đất còn lại dự án đường Nùng Nàng - Nậm Tăm (bám mặt tiền Đại lộ Lê Lợi)	ODT	0,05	0,053		0,053	CSD	P. Tân Phong	Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
77	Giao đất ở	ODT	0,03	0,03		0,03	CSD	P. Đông Phong	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
78	Diện tích đất đối dư các dự án trên địa bàn phường Quyết Thắng	ODT	1,17	1,17		1,17	CSD	Quyết Thắng	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
79	Diện tích đất đối dư các dự án trên địa bàn phường Quyết Tiến	ODT	1,07	1,07		1,07	CSD	P. Quyết Tiến	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
80	Diện tích đất đối dư các dự án trên địa bàn phường Đoàn Kết	ODT	0,34	0,34		0,34	CSD	P. Đoàn Kết	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
81	Diện tích đất đối dư các dự án trên địa bàn phường Tân Phong	ODT	1,48	1,48		1,48	CSD	P. Tân Phong	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
82	Diện tích đất đối dư các dự án trên địa bàn phường Đông Phong	ODT	1,53	1,53		1,53	CSD	P. Đông Phong	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
83	Khu đô thị trung tâm thương mại và nhà ở Lai Châu	ODT	3,48	3,48		3,48	TSC (0,18); DGT (0,13); DTL (0,07); DGD (0,80); DTT (2,30)	P. Đoàn Kết	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
84	Giao đất ở	ODT	0,02	0,02		0,02	CSD	P. Quyết Tiến	Đất đã thu hồi	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
85	Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D (lô 1, 2, 3, 4)	ODT	15,74	15,74		15,74	HNK (4,58); CLN (8,18); ODT (1,06); DGT (1,09); DTL (0,83)	P. Quyết Tiến	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
86	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường San Thàng 2)	ONT	0,08	0,08		0,08	DGD	Xã San Thàng	Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
87	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường mầm non Gia Khâu 2)	ONT	0,05	0,05		0,05	DGD	Xã Sùng Phài	Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
88	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường tiểu học và THCS Năm Loong)	ONT	0,07	0,07		0,07	DGD	Xã Sùng Phài	Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
89	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn xã San Thàng	ONT	0,65	0,65		0,65	CSD	Xã San Thàng	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
90	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn xã Sùng Phài	ONT	0,74	0,74		0,74	CSD	Xã Sùng Phài	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
3	Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai;		4,23	4,23	0,00	4,23				
3.1	Đất thương mại dịch vụ		4,23	4,23	0,00	4,23				
91	Đất thương mại, dịch vụ Tô 5	TMD	0,56	0,56		0,56	CSD	P. Tân Phong	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
92	Đầu giá đất thương mại dịch vụ (Thửa đất thuộc tổ 5 giáp Ban quản lý công trình giao thông (khu nhà hàng, khách sạn)	TMD	0,24	0,24		0,24	CSD	P. Tân Phong	Quyết định số 1364/QĐ-UBND ngày 16/9/2009 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
93	Đầu giá đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Lò Văn Hặc, đường Trần Văn Thọ (sau DN Quảng Ba)	TMD	0,65	0,65		0,65	CSD	P. Tân Phong	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
94	Đầu giá đất thương mại dịch vụ tại tổ 9, phường Tân Phong	TMD	0,10	0,10		0,10	CSD	P. Tân Phong	QĐ 1584/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất trên địa bàn phường Tân Phong; giao cho UBND thành phố Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
95	Khu đất thuộc tổ 9 (Giáp doanh nghiệp Bảo Ân)	TMD	0,11	0,11		0,11	CSD	P. Tân Phong	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
96	Khu đất phổ thương mại (7 thửa) cùng dãy nhà hàng Hoa Việt	TMD	0,17	0,17		0,17	CSD	P. Tân Phong	Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 30/6/2016; Quyết định số 821, 823, 824, 825/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
97	Đầu giá đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Võ Nguyên Giáp)	TMD	1,20	1,20		1,20	CSD	P. Quyết Thắng	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
98	Đầu giá đất thương mại, dịch vụ (cạnh Điện lực thành phố)	TMD	0,17	0,17		0,17	CSD	P. Quyết Thắng	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
99	Đầu giá đất thương mại, dịch vụ (Viện kiểm sát nhân dân tỉnh cũ)	TMD	0,26	0,26		0,26	TSC	P. Quyết Tiến	Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp dự thừa không có nhu cầu sử dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
100	Đầu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở liên cơ quan các đơn vị sự nghiệp sở Tư Pháp, Thư viện tỉnh, TT phát hành sách)	TMD	0,22	0,22		0,22	TSC	P. Đoàn Kết	Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp dự thừa không có nhu cầu sử dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
101	Đầu giá đất thương mại (Gần ngã tư đi Sin Hồ, UBND thành phố cũ)	TMD	0,16	0,16		0,16	CSD	P. Đoàn Kết	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
102	Đầu giá đất thương mại (Giáp đường Đặng Thai Mai, cạnh doanh nghiệp Tân Đức)	TMD	0,17	0,17		0,17	CSD	P. Đông Phong	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
103	Đầu giá đất thương mại dịch vụ bám trục đường Phan Bội Châu tại tổ 9, phường Tân Phong	TMD	0,10	0,1		0,1	CSD	P. Tân Phong	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
104	Đầu giá đất thương mại dịch vụ tại trục đường Trần Quốc Mạnh, tổ 9, phường Tân Phong	TMD	0,05	0,05		0,05	CSD	P. Tân Phong	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
105	Đầu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở làm việc sở Tài chính cũ)	TMD	0,07	0,07		0,07	TSC	P. Đoàn Kết	Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện giao đất, đấu giá)
B	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI TRONG KHSDD NĂM 2025		34,78	34,78	9,94	24,84				
1	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;		4,62	4,62	0,00	4,62				

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1.1	Xây dựng công trình an ninh (thuộc trường hợp tại Điều 78)		0,95	0,95	0,00	0,95				
1	Xây dựng trụ sở công an xã San Thàng	CAN	0,20	0,20		0,20	DGD	Xã San Thàng	Công văn số 4554/CAT-PH10 ngày 7/9/2023 của Công an tỉnh về việc bố trí xây dựng trụ sở làm việc công an xã	Đăng ký mới
2	Trụ sở đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn khu vực I	CAN	0,75	0,75		0,75	CAN	P. Quyết Thắng	Văn bản số 1930/UBND-TN ngày 18/12/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chủ trương điều chỉnh, mở rộng diện tích đất để xây dựng trụ sở đội cảnh sát PCCC&CNCH	Đăng ký mới (thực hiện giao đất)
1.2	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 1, Điều 79		0,10	0,10	0,00	0,10				
3	Bãi đỗ xe bán San Thàng và các hạng mục phụ trợ	DGT	0,10	0,10		0,10	DGD (0,08); CSD (0,02)	San Thàng	Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương	Đăng ký mới
1.3	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 5, Điều 79		0,11	0,11	0,00	0,11				
4	Nâng cao chất lượng của lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC khu vực thành phố và huyện Tam Đường - tỉnh Lai Châu	DNL	0,11	0,11		0,11	HNK (0,04 ha); CLN (0,02 ha); DGT (0,02 ha); ONT (0,01 ha); ODT(0,01 ha); CSD (0,01 ha)	Phường Tân Phong, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong, xã San Thàng	Văn bản số 4515/UBND-KTN ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận danh mục các công trình lưới điện trung và hạ áp triển khai trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2025; Văn bản số 3315/PCLC-BQLDA ngày 29/10/2024 của Tổng công ty Điện lực Miền Bắc về việc đề nghị chấp thuận triển khai các danh mục, công trình điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1236/QĐ-PCLC ngày 08/10/2024 của công ty Điện lực Lai Châu về việc phê duyệt BCKTKT đầu tư xây dựng	Đăng ký mới
1.4	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 12, Điều 79		0,51	0,51	0,00	0,51				
5	Trụ sở UBND phường Đông Phong	TSC	0,51	0,51		0,51	TSC	P. Đông Phong	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới, để thực hiện giao đất
1.5	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 14, Điều 79	DVH	0,30	0,30	0,00	0,30				
6	Nhà văn hóa tổ 27	DVH	0,14	0,14		0,14	CSD	Đông Phong	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu; Công văn số 853/CV-UBND ngày 02/11/2024 của UBND phường Đông Phong về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất Nhà văn hóa tổ dân phố số 27 năm 2025	Đăng ký mới
7	Nhà văn hóa tổ 18	DVH	0,07	0,07		0,07	CSD	Tân Phong	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
8	Nhà văn hóa bán Trung Chải	DVH	0,05	0,05		0,05	CLN	Xã Sùng Phài	Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND xã Sùng Phài về việc phê duyệt báo cáo KT-KT công trình: Xây dựng nhà văn hóa bán Trung Chải; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu về giao kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu Quốc gia	Đăng ký mới
9	Nhà văn hóa bán Tá Chải	DVH	0,04	0,04		0,04	DGD	Xã Sùng Phài	Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND xã Sùng Phài về việc phê duyệt báo cáo KT-KT công trình: Sửa chữa nhà văn hóa bán Tá Chải; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu về giao kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu Quốc gia	Đăng ký mới
1.6	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 16, Điều 79	DGD	1,30	1,30	0,00	1,30				
10	Trường trung cấp dạy nghề Bắc Hà	DGD	1,30	1,30		1,30	DGD (0,64 ha); CLN (0,66 ha)	Xã San Thàng	Văn bản số 4312/UBND-VX ngày 08/11/2023 của UBND tỉnh Lai Châu V/v hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thành lập Trường Trung cấp Quốc tế Bắc Hà; Văn bản số 60/GĐBH-TTC ngày 31/10/2024 của Công ty Cổ phần đầu tư giáo dục Bắc Hà về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất năm 2025 cho dự án trường trung cấp quốc tế Bắc Hà	Đăng ký mới
11	Trường THPT Quyết Thắng	DGD	3,66	3,66		3,66	DGD	Xã Sùng Phài	NQ số 49/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh về Quyết định chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước dự kiến khởi công mới năm 2021; Quyết định số 1263/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới; hoàn thiện thủ tục cấp GCNQSD đất
1.7	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 27, Điều 79	ODT	1,35	1,35	0,00	1,35				
12	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm phân hiệu 2, trường mầm non Hoa Ban)	ODT	0,07	0,07		0,07	DGD	P. Quyết Thắng	Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý	Đăng ký mới
13	Giao đất TĐC và đấu giá QSDĐ ở tổ 26, phường Đông Phong, TP. Lai Châu	ODT	0,72	0,72		0,72	CSD	P. Đông Phong	Tờ trình số 4367/TTr-UBND ngày 01/10/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc xin giao đất	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
14	Giao đất TĐC và đấu giá QSDĐ ở tổ 12, phường Quyết Tiến, TP. Lai Châu	ODT	0,15	0,15		0,15	CSD	P. Quyết Tiến	Tờ trình số 4367/TTr-UBND ngày 01/10/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc xin giao đất	Đăng ký mới
15	Giao đất TĐC và đấu giá QSDĐ ở Bản Màng, phường Quyết Thắng, TP. Lai Châu	ODT	0,27	0,27		0,27	CSD	P. Quyết Thắng	Tờ trình số 4367/TTr-UBND ngày 01/10/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc xin giao đất	Đăng ký mới
16	Giao đất TĐC và đấu giá QSDĐ ở Bản Mới, xã San Thàng, TP. Lai Châu	ONT	0,11	0,11		0,11	CSD	Xã San Thàng	Tờ trình số 4367/TTr-UBND ngày 01/10/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc xin giao đất	Đăng ký mới
17	Giao đất ở (Nhà công vụ)	ODT	0,03	0,03		0,03	TSC	Phường Đoàn Kết	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
2	Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai;		30,16	30,16	9,94	20,22				
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,13	0,13	0,00	0,13				
18	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu, gas và các sản phẩm hóa dầu	TMD	0,13	0,13		0,13	HNK	Xã San Thàng	Công văn số 1113/PLXCh-QLKT ngày 3/11/2023 của công ty TNHH xăng dầu Lai Châu về việc đăng ký bổ sung nhu cầu sử dụng đất cửa hàng xăng dầu số 18 tại xã San Thàng	Đăng ký mới
2.2	Đất khai thác khoáng sản	SKS	17,42	17,42	9,94	7,48				
19	Dự án khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất cát nghiền và các loại vật liệu xây dựng khác tại mỏ đá Sùng Chồ 2, xã Sùng Phài	SKS	17,42	17,42	9,94	7,48	HNK (0,78); DGT (0,02); LUK (0,01); CSD (6,58); ONT (0,09)	Xã Sùng Phài	Công văn số 20-11/LV ngày 20/11/2024 của công ty TNHH Lương Việt về việc đăng ký KHSDD năm 2025 trên địa bàn TP Lai Châu	Đăng ký mới
2.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,16	5,16	0,00	5,16				
20	Dự án chăn nuôi lợn của gia đình ông Phùng Gia Tiến tại bản Phan Lin, xã San Thàng	NKH	1,45	1,45		1,45	LUA (0,56) HNK (0,89)	Xã San Thàng	Công văn số 785/CV-UBND ngày 24/10/2024 của UBND xã San Thàng về việc rà soát, tổng hợp danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 tại xã San Thàng	Đăng ký mới
21	Dự án chăn nuôi lợn của công ty TNHH MTV Thiên Long tại bản Phan Lin, xã San Thàng	NKH	3,71	3,71		3,71	HNK (1,2); LUA (1,74); CLN (0,77)	Xã San Thàng	Công văn số 2798/UBND-TH ngày 08/9/2021 về việc chấp thuận nghiên cứu khảo sát, đề xuất phương án đầu tư dự án chăn nuôi lợn tại bản Phan Lin, xã San Thàng, thành phố Lai Châu; Công văn số 785/CV-UBND ngày 24/10/2024 của UBND xã San Thàng về việc rà soát, tổng hợp danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 tại xã San Thàng	Đăng ký mới
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,30	1,30		1,30				
22	Điểm xây dựng khu giết mổ tập trung trên địa bàn thành phố Lai Châu	SKC	1,30	1,30		1,30	LUA (0,17); HNK(0,69); RSX (0,26); CSD (0,18)	Xã San Thàng	Văn bản số 3484/UBND-TH ngày 20/9/2022 về việc phối hợp giải quyết đề xuất của công ty TNHH MTV tư vấn và xây dựng số 39 của UBND tỉnh Lai Châu; Văn bản số 16/CV-XD39 ngày 28/12/2023 của công ty TNHH MTV tư vấn và xây dựng số 39 về việc đăng ký danh mục nhu cầu sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất năm 2024 cho dự án: Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố Lai Châu	Đăng ký mới
2.5	Chuyển mục đích đất hộ gia đình, cá nhân		6,15	6,15	0,00	6,15				
23	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã, phường	ODT+ONT	6,15	6,15		6,15	HNK(3,65); CLN (2,50)	Các xã, phường	Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
128	Tổng (A+B) 128 dự án		272,08	272,08	34,63	237,45				

